

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH  
○📖○

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**  
**(Áp dụng từ khóa 2021)**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 9/2021**

## **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Ban hành theo Quyết định số 435/QĐ-ĐNT ngày 30/11/2021  
của Hiệu trưởng trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình : NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC  
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC  
Ngành đào tạo : NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC  
Mã ngành : 7220204  
Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY

# MỤC LỤC

<b>I. Mô tả chương trình đào tạo .....</b>	<b>4</b>
1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	4
2. Thông tin chung.....	4
3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu của trường giai đoạn 2021-2025	
Triết lý giáo dục.....	5
Sứ mạng.....	5
Tầm nhìn.....	5
4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	5
a. Mục tiêu chung: .....	5
b. Mục tiêu cụ thể: .....	5
5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) .....	6
a. Trình độ ngoại ngữ .....	8
b. Trình độ tin học: .....	8
c. Điều kiện tốt nghiệp: .....	8
6. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp .....	8
a. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp .....	8
b. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp .....	9
7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	9
a. Tiêu chí tuyển sinh: .....	9
b. Quá trình đào tạo: .....	9
c. Điều kiện tốt nghiệp: .....	10
8. Chiến lược giảng dạy – học tập .....	11
9. Đánh giá kết quả học tập .....	15
10. Hệ thống tính điểm .....	16
<b>II. Cấu trúc chương trình dạy học .....</b>	<b>17</b>
<b>III. Nội dung chương trình dạy học .....</b>	<b>18</b>
1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 Tín chỉ).....	18
a. Lý luận chính trị: 11 Tín chỉ.....	18
b. Ngoại ngữ: 09 Tín chỉ.....	19
c. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng:.....	19
d. Khoa học xã hội: 04 Tín chỉ .....	20

e. Tin học: 03 Tín chỉ .....	20
f. Học phần bổ trợ tự chọn: 02 Tín chỉ .....	20
g. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 07 Tín chỉ.....	20
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (102 Tín chỉ).....</b>	<b>20</b>
a. Kiến thức ngành: 57 tín chỉ .....	20
b. Kiến thức chuyên ngành: 27 Tín chỉ .....	21
c. Kiến thức chuyên ngành bổ trợ tự chọn: $\geq 11$ Tín chỉ.....	22
d. Kiến thức tốt nghiệp (6 Tín chỉ): .....	24
e. Kiến thức thực tập (3 Tín chỉ): .....	25
<b>IV. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT .....</b>	<b>25</b>
<b>V. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình): .....</b>	<b>32</b>
<b>VI. Kế hoạch thực hiện CTDH.....</b>	<b>36</b>
1. Tiến độ thực hiện CTDH theo lộ trình chuẩn:.....	36
2. Phân bố CTDH theo học kỳ (dự kiến).....	37
3. Phân công thực hiện .....	41
a. Ban chủ nhiệm Khoa .....	41
b. Chuyên viên Khoa .....	41
c. Các Trưởng bộ môn .....	41
d. Giảng viên .....	42
e. Giảng viên cố vấn .....	43
f. Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa .....	43
g. Sinh viên .....	43
4. Bảng phân công giảng dạy dự kiến .....	43
<b>VII. Mô tả các học phần: .....</b>	<b>47</b>
<b>VIII. Tên học phần bằng tiếng Anh:.....</b>	<b>61</b>

## **I. Mô tả chương trình đào tạo**

### **1. Giới thiệu chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ra đời từ năm 1997, là chương trình kết hợp mục tiêu đào tạo các cử nhân có năng lực kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Trung), ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp, bồi dưỡng năng lực tự chủ và trách nhiệm trong quá trình học tập, sinh hoạt và trong công việc sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 140 tín chỉ gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức GDCN bao gồm: khối kiến thức ngành tiếng, khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, khối kiến thức bổ trợ ngành (tự chọn), học phần tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp, học phần thực tập thực tế.

Chương trình đào tạo được phát triển theo định hướng lấy người học làm trung tâm, đồng thời đáp ứng với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực thành thạo ngoại ngữ của xã hội và thị trường lao động hiện nay. Các học phần bắt buộc và học phần tự chọn được chọn lọc, thiết kế và bố trí theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập cá nhân để đạt được bằng cử nhân trong thời gian từ 3,5 đến 5,5 năm.

Đội ngũ giảng dạy với 100% giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, được đào tạo đúng ngành từ nhiều trường đại học trong và ngoài nước, có kinh nghiệm lâu năm trong giảng dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ và tiếng Trung chuyên ngành.

Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học trau dồi kỹ năng tiếng Trung và tiếng Trung chuyên ngành dùng trong một số lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể cũng như phát triển năng lực học tập suốt đời.

### **2. Thông tin chung**

<b>STT</b>	<b>Mục thông tin</b>	<b>Nội dung</b>
1	Tên chương trình	<b>Ngôn ngữ Trung Quốc</b>
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	TNĐH/Cử nhân
4	Mã ngành	7220204

5	Loại hình đào tạo	Chính quy
6	Thời gian đào tạo	3,5 năm
7	Số tín chỉ	≥ 140 tín chỉ (không tính Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
8	Đơn vị quản lý	Khoa Ngoại ngữ
9	Website	<a href="http://huflit.edu.vn/">http://huflit.edu.vn/</a>
10	Điện thoại	(028) 38632052 (Ext: 118)
11	Ngày ban hành	

### **3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu của trường giai đoạn 2021-2025**

#### **Triết lý giáo dục**

Muru cầu hạnh phúc và tự do dựa trên nền tảng đạo đức và trí tuệ.

#### **Sứ mạng**

Sứ mạng của HUFLIT là đào tạo những người có khả năng học tập suốt đời để trở thành các công dân toàn cầu, thích nghi và đóng góp tích cực cho xã hội luôn thay đổi, có ý thức phát triển bản thân, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

#### **Tầm nhìn**

HUFLIT hướng đến phụng sự xã hội bằng những con người năng động, sáng tạo, có tâm và tầm; biết yêu thương, trân trọng cuộc sống, có khả năng làm mới chính mình, đạt được hạnh phúc và tự do bằng trí tuệ và đạo đức.

### **4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)**

#### ***a. Mục tiêu chung:***

**PO:** Chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nhằm đào tạo cử nhân bậc đại học có kiến thức về ngành học, có kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu nhân sự trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đồng thời bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, tinh thần phục vụ cộng đồng, rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết thích ứng với sự phát triển của nghề nghiệp, xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

#### ***b. Mục tiêu cụ thể:***

Mục tiêu của chương trình giảng dạy ngành ngôn ngữ Trung Quốc nhằm:

#### **Kiến thức**

**PO1:** Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về văn hóa, chính trị, xã hội, kiến thức ngôn ngữ, văn minh – văn hóa Trung Quốc, tiếng Trung chuyên ngành trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, hành chính văn phòng, du lịch...

**PO2:** Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về nghiệp vụ văn phòng, nghiệp vụ kinh doanh - thương mại, và kiến thức tiếng Anh...

### **Kỹ năng**

**PO3:** Rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ để sinh viên sử dụng tiếng Trung thành thạo và một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.

**PO4:** Rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp để sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như nghiệp vụ văn phòng, kinh doanh thương mại sử dụng tiếng Trung và tiếng Anh.

### **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

**PO5:** Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để có thể chủ động mở rộng kiến thức, nâng cao năng lực tiếng Trung và kỹ năng nghề nghiệp.

**PO6:** Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ cộng đồng.

## **5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có khả năng:

<b>PLO</b>		<b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>
<b>Kiến thức</b>	<b>PLO1</b>	Hiểu biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
	<b>PLO2</b>	Nắm vững kiến thức cần thiết về ngôn ngữ Trung Quốc, kiến thức chuyên ngành và các vấn đề liên quan để vận dụng theo chuyên ngành đào tạo.
<b>Kỹ năng</b>	<b>PLO3</b>	Sử dụng tiếng Trung hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở và giao dịch bằng văn bản.
	<b>PLO4</b>	Sử dụng một ngoại ngữ khác trong giao tiếp xã hội thường nhật.

	<b>PLO5</b>	Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công việc như: nghiệp vụ văn phòng, kinh doanh thương mại sử dụng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh.
		<b>PLO5.1</b> Quản lý và thực hiện nghiệp vụ văn phòng một cách hợp lý, khoa học.
		<b>PLO5.2</b> Vận dụng tiếng Trung chuyên ngành thương mại hiệu quả trong kinh doanh và dịch vụ.
		<b>PLO5.3</b> Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội và giao dịch bằng văn bản hành chính thông dụng.
	<b>PLO6</b>	Phân tích và giải quyết tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
	<b>PLO7</b>	Sử dụng các phần mềm tin học văn phòng hiệu quả và biết khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng internet trong quá trình học tập và làm việc.
	<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>	<b>PLO8</b>
<b>PLO9</b>		Tổ chức việc học tập, sinh hoạt, làm việc hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội.
<b>PLO10</b>		Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, và tôn trọng tổ chức kỷ luật và tinh thần phục vụ cộng đồng.

**Bảng 1.1** Mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
<b>PO</b>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>PO1</b>	X	X	X		X	X			X	X
<b>PO2</b>		X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>PO3</b>		X	X	X	X	X		X	X	X
<b>PO4</b>		X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>PO5</b>	X		X		X	X	X	X	X	X
<b>PO6</b>	X					X		X	X	X



### **a. Trình độ ngoại ngữ**

**a.1. Ngoại ngữ chính:** Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đạt trình độ tiếng Trung tương đương trình độ HSK 5 - C1 theo khung năng lực ngoại ngữ châu Âu (CEFR).

**a.2. Ngoại ngữ hai:** Sinh viên được học đến trình độ sơ-trung cấp một trong các ngoại ngữ sau: Tiếng Anh/Pháp/Hàn/Nhật.

### **b. Trình độ tin học:**

Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc phải đạt chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel).

### **c. Điều kiện tốt nghiệp:**

Để được công nhận tốt nghiệp, sinh viên phải ngành Ngôn ngữ Trung Quốc phải:

- Hoàn tất 140 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (bao gồm tất cả các học phần bắt buộc theo quy định của chương trình và các học phần tự chọn),
- Hoàn thành Chứng chỉ GDTC và Chứng chỉ GDQP,
- Đạt cấp độ 5 Chứng chỉ HSK (Chứng chỉ đánh giá năng lực Hán ngữ dành cho người có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Trung Quốc do cơ quan Han Ban thuộc Bộ Giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Bộ GD Trung Quốc) quản lý, tên tiếng Trung Quốc 新汉语水平考试 Xīn Hànyǔ shuǐpíng kǎoshì hoặc chứng chỉ TOCFL (Kỳ thi năng lực Hoa ngữ (là viết tắt của Test of Chinese as a Foreign Language, tiếng Hoa: 华语能力测验 Huáyǔ nénglì cèyàn kỳ thi năng lực Hoa ngữ do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) quản lý.
- Đạt chứng chỉ quốc tế tin học văn phòng MOS (Word, Excel).

## **6. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp**

### **a. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp**

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc bậc đại học có khả năng làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn như:

- làm nhân viên, chuyên viên hành chính, thư ký trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

- tham gia làm việc trong các lĩnh vực ngành nghề cần vận dụng kỹ năng sử dụng tiếng Trung kèm tiếng Anh/Pháp/Hàn/Nhật theo nhu cầu của nhà tuyển dụng.
- có khả năng giảng dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ.

***b. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

Trong quá trình đào tạo, cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc bậc đại học được phát triển những kỹ năng học tập và nghiên cứu cần thiết để tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu ở các bậc học cao hơn trong các chuyên ngành như: *ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, giảng dạy tiếng Trung Quốc, nghiên cứu văn hóa và văn minh Trung Quốc hoặc các ngành học khác* đòi hỏi kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc thành thạo.

**7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

***a. Tiêu chí tuyển sinh:***

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Khoa Ngoại ngữ chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

**Tổ hợp xét tuyển:**

- D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
- A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
- D04 Văn, Toán, **Tiếng Trung**;
- D15 Văn, Địa, **Tiếng Anh**

- **Phương thức 1:** Điểm các tổ hợp xét tuyển dựa vào điểm trung bình 3 môn lớp 12 THPT cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
- **Phương thức 2:** Điểm các tổ hợp xét tuyển dựa vào điểm trung bình 3 môn của học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 THPT cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
- **Phương thức 3:** Điểm xét tuyển dựa vào kết quả Đánh giá năng lực ĐHQG TP.HCM cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
- **Phương thức 4:** Điểm các tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi THPT quốc gia cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.

***b. Quá trình đào tạo:***

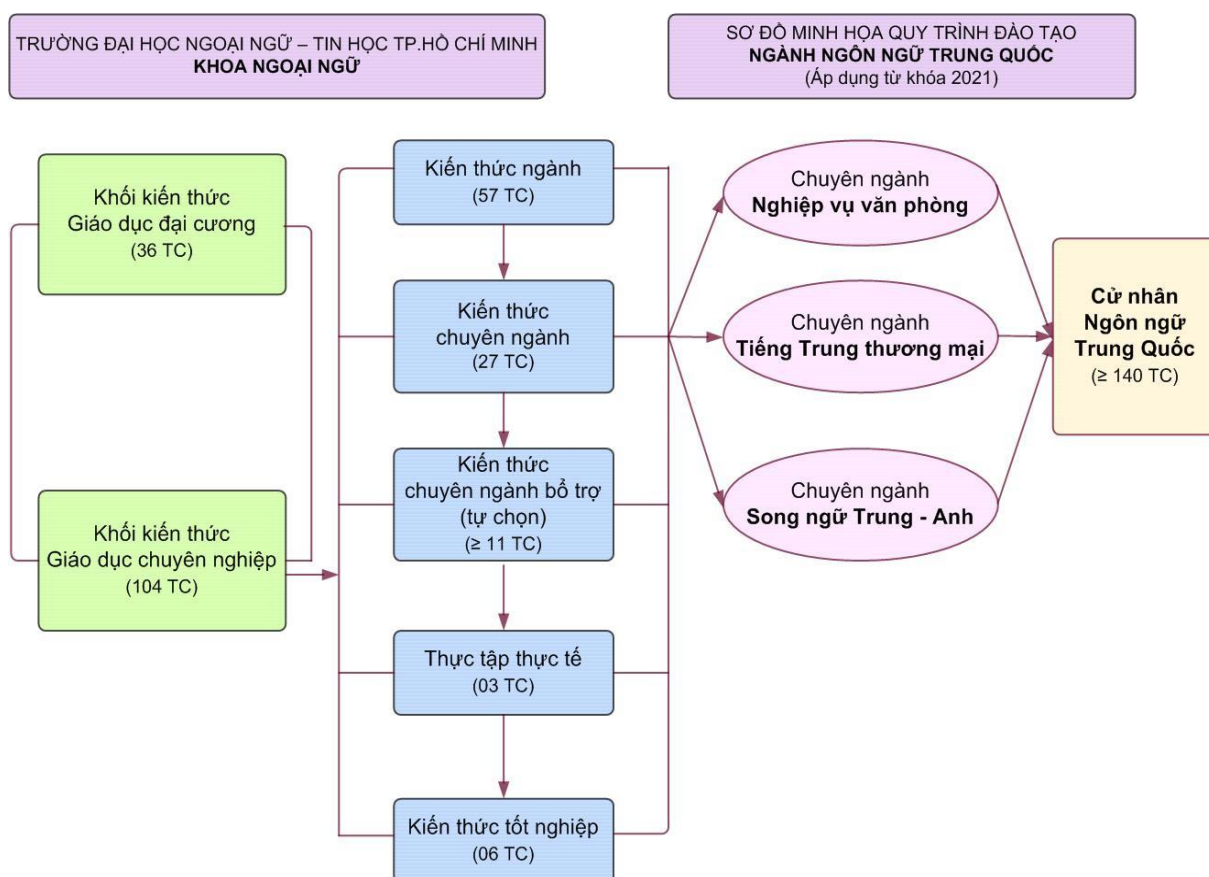
Chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình giảng

dạy được xây dựng trên hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 đến 5,5 năm.

Tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh, mỗi năm học bao gồm hai học kỳ chính (từ tháng 9 đến cuối tháng 5) và học kỳ hè (đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Trong một năm rưỡi đầu, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương cùng với một số học phần thuộc khối kiến thức tiếng Trung Quốc, và một ngoại ngữ thứ hai.

Trong 2 năm tiếp theo, sinh viên sẽ tiếp tục tích lũy các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức tiếng Trung Quốc, lý thuyết tiếng, văn minh-văn học song song với một trong ba khối kiến thức chuyên ngành, các môn học cho khối kiến thức bổ trợ tự chọn. Sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học và thi các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (KLTN), trong học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập thực tế và viết báo cáo thực tập theo yêu cầu.

**Bảng 1.2: Sơ đồ minh họa quy trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc**



**c. Điều kiện tốt nghiệp:**

Sinh viên muốn được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Hoàn tất  $\geq 140$  tín chỉ thuộc chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.00 trở lên;
4. Hoàn thành Chứng chỉ GDTC và Chứng chỉ GDQP;
5. Đạt chứng chỉ quốc tế tin học văn phòng MOS (Word và Excel) hoặc chứng chỉ Ứng dụng CNTT nâng cao – Module 7,8,9;
6. Đạt cấp độ 5 Chứng chỉ HSK (Chứng chỉ đánh giá năng lực Hán ngữ dành cho người có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Trung Quốc do cơ quan Han Ban thuộc Bộ Giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Bộ GD Trung Quốc) quản lý, tên tiếng Trung Quốc 新汉语水平考试 Xīn Hànyǔ shuǐpíng kǎoshì hoặc chứng chỉ TOCFL (Kỳ thi năng lực Hoa ngữ (là viết tắt của Test of Chinese as a Foreign Language, tiếng Hoa: 华语能力测验 Huáyǔ nénglì cèyàn kỳ thi năng lực Hoa ngữ do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) quản lý.
7. Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

## **8. Chiến lược giảng dạy – học tập**

Hoạt động dạy và học cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm (learnered-center approach) nhằm đảm bảo người học không những phát triển năng lực về kiến thức, mà còn cả năng lực về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với việc học tập, sinh hoạt học đường và công việc sau khi tốt nghiệp.

Chiến lược giảng dạy và học tập đa dạng được áp dụng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Sinh viên được trang bị kỹ năng ngoại ngữ, kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội, có khả năng sử dụng các kiến thức này để phát huy năng lực cá nhân và hợp tác với người khác trong học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa, hoạt động phục vụ cộng đồng. Từ đó hình thành các kỹ năng xã hội quan trọng như kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề, thái độ tích cực, kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm, khả năng thích nghi và học hỏi.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

<b>Chiến lược dạy-học</b>	<b>Phương pháp dạy-học</b>	<b>Định nghĩa/ Giải thích</b>	<b>Hoạt động dạy-học (gợi ý)</b>
<b>8.1. CLGD trực tiếp</b>	Dạy học tích cực (Active learning)	Phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học.	-bài tập giải quyết tình huống, -hoạt động nhóm nhỏ, -hoạt động mô phỏng, -nghiên cứu tình huống, -đóng vai -hoạt động khác
	Dạy học hợp tác (Cooperative learning)	Người học được phân chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung.	-sinh viên làm việc theo nhóm để cùng hoàn thành một mục tiêu đặt ra trong bài học/học phần qua việc phát triển hoạt động tương tác trong nhóm, đối thoại trong sinh viên với sinh viên/giảng viên/ban chủ nhiệm khoa, khuyến khích trao đổi qua các thiết bị kỹ thuật số (electronic exchanges), v.v.
	Dạy học thử nghiệm (Experimental learning)	Việc thực hiện một phương án quyết định trên một vài phạm vi nhỏ được lựa chọn để nghiên cứu, phân tích, đánh giá và kết quả đạt được nhằm có được kết luận chính xác về tính hiệu quả và tính khả thi của phương án.	
	Nghiên cứu tình huống (Case study)	Phương pháp mà người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về tổ chức, các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó thảo luận nhóm để tìm ra giải pháp tối ưu.	-đưa tình huống thực tế vào lớp học để SV tham gia giải quyết vấn đề
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	Loại câu hỏi được đáp lại bằng một câu trả lời đầy đủ với kiến thức và cảm nghĩ của người được hỏi.	-nêu vấn đề và cùng làm việc để tìm trả lời hoặc đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề
	Hỏi-Đáp (Question and Answer)	Quá trình tương tác giữa người dạy và người học được thực hiện thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời tương ứng về một chủ đề nhất định được người dạy đặt ra.	-đặt câu hỏi-trả lời

	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)	Quy trình dạy một khái niệm bằng cách giải thích rõ ràng, làm mẫu, cung cấp phương pháp thực hành có hướng dẫn để sinh viên nắm bắt được khái niệm .	-diễn giải, phân tích, tổng hợp
	Thuyết giảng (Lecturing)	Quá trình nhằm giới thiệu, cung cấp hoặc làm sáng tỏ một hiện tượng, sự việc, bài học nhằm cung cấp những thông tin cập nhật hoặc kinh nghiệm không có trong sách.	-thuyết trình, giải thích, phân tích, tổng hợp -diễn dịch (dịch nói/dịch viết)
	Tích hợp công nghệ (Integrating technology)	Tích hợp công nghệ thúc đẩy những thay đổi trong giảng dạy cũng như cải thiện kết quả học tập cho người học, minh họa các khái niệm phức tạp bằng cách chia sẻ thông tin, khuyến khích sử dụng các công cụ công nghệ để liên lạc, duy trì bài tập nhóm, gửi báo cáo .v.v.	-sử dụng thư điện tử, ghi chú điện tử, sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy (Google form, PPP, v.v.)
<b>8.2. CLGD thông qua hoạt động</b>	Trò chơi ngôn ngữ (Language games)	Người dạy thực hiện nhiều loại trò chơi thực hành ngôn ngữ như: trò chơi chữa lỗi, từ vựng, phát âm, cấu trúc, chữa lỗi và phát triển về ngôn từ ... chuẩn bị cho người học trước khi thực hành các kỹ năng giao tiếp.	-dùng trò chơi trong lớp học để củng cố từ vựng, cấu trúc câu, phát triển ý tưởng, phát huy tính sáng tạo trong giải quyết vấn đề, v.v.
	Thuyết trình/Nói trước công chúng (Oral presentation, Public speaking)	Khuyến khích và yêu cầu sinh viên trình bày các bài tập hay dự án trước lớp, tạo cơ hội tốt để hoàn thiện kỹ năng truyền thông, sự tự tin và khả năng giao tiếp.	
	Thảo luận (Discussion)	Trao đổi qua lại giữa sinh viên với nhau để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, so sánh, đánh giá và đưa ra kết luận về vấn đề được giảng viên nêu ra.	-thảo luận nhóm nhỏ/nhóm lớn
	Tranh luận (Debate)	Quá trình thảo luận chính thức về một vấn đề cụ thể, bảo vệ quan điểm đối lập với quan điểm khác, thường có sự tham dự của hai hoặc nhiều nhóm sinh viên với sự theo dõi của giảng viên.	-tranh luận theo nhóm nhỏ/lớn về một vấn đề nào đó theo quan điểm của từng nhóm
	Kiến tập, thực tập (Field trip)	Cách làm cho người học nắm vững hơn kiến thức, hiểu rõ và biết cách áp dụng kiến thức đó trong thực tế, theo dõi các hoạt động của công ty, doanh nghiệp, giờ dạy học ở trường để đúc kết kinh nghiệm cho bản thân và bổ sung kiến thức thực tế.	
<b>8.3. Chiến lược dạy kĩ</b>	Động não (Brainstorming)	Kỹ thuật dạy học tích cực, giúp huy động nhiều tư tưởng độc đáo và mới mẻ trong một chủ đề do các thành viên trong nhóm cùng thảo luận và đưa ra rất nhiều ý tưởng.	

<b>năng tư duy</b>	Giải quyết vấn đề (Problem solving)	Người dạy đưa ra các vấn đề nhận thức có sự mâu thuẫn giữa những cái đã biết và chưa biết, và hướng người học tìm cách giải quyết, kích thích tính tự lực và chủ động giải quyết vấn đề của người học.	
	Nghiên cứu tình huống (Case study)	Người học suy ngẫm về câu chuyện hoặc tình huống được nghe kể và thảo luận dựa theo sự hướng dẫn của người dạy .	
<b>8.4. CLGD tương tác</b>	Làm việc theo nhóm (Teamwork)	Người dạy giới thiệu chủ đề, xác định nhiệm vụ chung cho các nhóm và tạo nhóm để người học phát triển khả năng làm việc, giao tiếp, trách nhiệm với bản thân và tập thể.	
	Thực hành nhóm (Peer practice)	Người học làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, đề ra các quy tắc làm việc , giải quyết nhiệm vụ được giao và báo cáo kết quả.	
<b>8.5. CLGD sử dụng công nghệ</b>	Dạy học trực tuyến (E-learning)	Người dạy có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây thông qua một máy tính, điện thoại thông minh nối mạng đối với một máy chủ ở nơi khác.	-sử dụng Google Drive, ED
<b>8.6. CLGD khác</b>	Nghiên cứu qui mô nhỏ (Small-scale research)	Khảo sát và học tập có tính cách khoa học để khám phá kiến thức mới, tìm hiểu về một khía cạnh nào đó của một vấn đề ở phạm vi nhỏ, hoàn thành một mục tiêu nhỏ trong một dự án hoặc nghiên cứu lớn.	
	Sự khác biệt về năng lực / phẩm chất của người học (Diversity in capability and characteristics among students)	Phân bổ các nhiệm vụ dựa trên khả năng của người học để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Chỉ định các hoạt động trong lớp theo nhu cầu chuyên biệt của người học, đồng thời đảm bảo các cá nhân có khả năng cao hơn vẫn duy trì được sự tiếp thu kiến thức và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thiết kế và phân bổ các hoạt động có mức độ phức tạp khác nhau cho người học được phép lựa chọn.	
<b>8.7. Chiến lược tự học</b>	Bài tập về nhà (Homework assignment)	Thực hiện các loại bài tập mà giảng viên giao theo chương trình học, bài làm trong sách giáo khoa, những hoạt động bổ sung cho kết thúc, thực hành kỹ năng mà thời gian trong lớp không đủ để thực hiện.	
	Cộng tác với bạn học (Classroom collaboration)	Cộng tác bằng cách làm việc với một hoặc nhiều bạn học để lên ý tưởng, triển khai phương án thực hiện, cùng nhau hoàn thành những công việc được giao, đặc biệt trong thời gian không lên lớp.	-học tập theo cặp/ theo nhóm

	Tự đặt câu hỏi (Inquiry-based learning)	Phương pháp rèn luyện khả năng tư duy độc lập và tạo thói quen chủ động tìm kiếm tri thức từ việc tự đặt câu hỏi cho những vấn đề, bài học chưa thực sự hiểu và tự tìm câu trả lời.	
--	---	---	--

**Tài liệu tham khảo:**

1. <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/magazine>
  2. <https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/phuong-phap-hoi-dap>
  3. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-nghien-cuu-tinh-huong>
  4. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-mo-phong-va-thu-nghiem>
  5. <https://teach.com/what/teachers-know/teaching-methods>
  6. <https://study.com/academy/lesson>
  7. <https://tomprof.stanford.edu/posting>
  8. <https://trainingindustry.com/articles/e-learning>
- *Lưu ý: Các chiến lược và phương pháp dạy học khác có thể được áp dụng trong quá trình dạy-học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.*

**9. Đánh giá kết quả học tập**

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Ngôn ngữ Trung Quốc gồm:

<b>Hình thức đánh giá</b>	<b>Đánh giá quá trình học tập (Formative assessment)</b>	
	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Chuyên cần (class attendance)</li> <li>2) Tham gia hoạt động trong lớp (in-class participation)</li> <li>3) Bài tập về nhà (homework assignment)</li> <li>4) Vấn đáp (cặp)</li> <li>5) Thuyết trình (cá nhân/nhóm)</li> <li>6) Nghe - Trả lời/ Nghe - Ghi chú</li> <li>7) Bài kiểm tra tự luận/ Bài tập lớn</li> <li>8) Đánh giá hoạt động cá nhân</li> <li>9) Đánh giá hoạt động nhóm</li> <li>10) Tự đánh giá giữa người học</li> </ol>	
	<b>Đánh giá học phần (Summative assessment)</b>	
	<b>a) Hình thức thi vấn đáp</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Thuyết trình cá nhân</li> <li>2) Đóng cặp</li> <li>3) Thảo luận nhóm</li> <li>4) Thuyết trình dự án theo nhóm</li> <li>5) Dịch nói</li> </ol>



	<b>b) Hình thức thi tự luận</b>	1) Bài thi Nghe - Trả lời/Nghe - Ghi chú 2) Bài thi trắc nghiệm 3) Bài thi tự luận 4) Dịch viết 5) Bài tập lớn 6) Viết tiểu luận 7) Viết báo cáo khoa học 8) Viết khóa luận tốt nghiệp 9) Viết báo cáo thực tập 10) Thiết kế dự án
--	---------------------------------	---

*Lưu ý: Các phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhằm đạt chuẩn đầu ra của CTĐT có thể được áp dụng trong quá trình đánh giá người học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.*

## 10. Hệ thống tính điểm

### Bảng 10.1 Hệ thống thang điểm của HUFLIT

Điểm được chấm theo thang điểm 10, điểm đạt là 4.0 trở lên. Sau đó, điểm được quy đổi sang thang điểm chữ, điểm số để tính điểm trung bình và xếp loại học lực.

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
9.0 – 10	A+	4.0	Điểm đạt
8.5 - 8.9	A	4.0	
8.0 – 8,4	B+	3.5	
7.0 - 7.9	B	3.0	
6.0 – 6,9	C+	2.5	
5.5 – 5.9	C	2.0	
5.0 - 5.4	D+	1.5	
4.0 – 4.9	D	1.0	
Dưới 4	F	0.0	Không đạt

### Bảng 10.2 Bảng xếp loại kết quả học tập.

Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau (theo thang điểm 4):

Từ 3,6 đến 4,0:	Xuất sắc;
Từ 3,2 đến cận 3,6:	Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2:	Khá;
Từ 2,0 đến cận 2,5:	Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yêu;  
 Dưới 1,0: Kém.

## II. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức		Số tín chỉ			Tỉ lệ %
			Bắt buộc	Bổ trợ tự chọn	Tổng cộng	
1	Giáo dục đại cương		34	02	36	25,7
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức ngành	57	0	54	40,7
		Kiến thức chuyên ngành	27	0	27	19,3
		1. Nghiệp vụ văn phòng				
		2. Tiếng Trung thương mại				
		3. Song ngữ Trung-Anh				
		Kiến thức chuyên ngành bổ trợ		≥ 11	11	7,9
		Thực tập thực tế	03		03	2,1
Kiến thức tốt nghiệp	06		06	4,3		
<b>Tổng cộng</b>					<b>140</b>	<b>100</b>

- **Khối kiến thức Giáo dục đại cương:** 36 tín chỉ. Sinh viên được tiếp cận kiến thức chung về chính trị, văn hóa, khoa học xã hội, kiến thức nền tảng của ngành ngôn ngữ học. Sinh viên được tìm hiểu về ngành học và bắt đầu chọn học một ngoại ngữ thứ hai bên cạnh các học phần kỹ năng tiếng Trung chuyên sâu.
- **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp:** 104 tín chỉ trong đó:
  - **Khối kiến thức ngành:** 57 tín chỉ, gồm các học phần cung cấp kiến thức tiếng Trung Quốc từ sơ cấp đến cao cấp, giúp sinh viên trau dồi kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên cũng được học về nền văn minh-văn học của Trung Quốc, cấu tạo và phát triển của tiếng Trung qua các học phần lý thuyết tiếng Trung. Các học phần kiến thức tiếng của ngành bố trí xem kẽ với các học phần chung của giai đoạn đại cương.
  - **Khối kiến thức chuyên ngành:** 27 tín chỉ, gồm các kiến thức chuyên ngành sâu bằng tiếng Trung, một mặt trau dồi tiếng Trung chuyên ngành, mặt khác trang bị kỹ năng nghề nghiệp để có ưu thế cạnh tranh lớn hơn để tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.
  - **Khối kiến thức chuyên ngành bổ trợ (tự chọn):** ≥ 11 tín chỉ, gồm các môn tăng cường kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng làm việc, tạo thêm cơ hội

việc làm cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung khi chọn học thêm một số nhóm môn chuyên ngành khác được giảng dạy trong khoa hoặc ở một khoa khác trong trường.

- **Kiến thức tốt nghiệp:** 06 tín chỉ với 2 hình thức:
  - (1) Khóa luận tốt nghiệp (KLTN): Sinh viên đăng ký và được xét duyệt để thực hiện.
  - (2) Các học phần tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký học 2 học phần tốt nghiệp do CTĐT qui định.
- **Thực tập thực tế:** 03 tín chỉ, sinh viên áp dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để hoàn thành từ 6-12 tuần kiến tập và thực tập tại một trường học, cơ quan, công ty, đơn vị sản xuất hoặc kinh doanh nhận thực tập sinh do sinh viên tự liên hệ.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.1

**Bảng 2.1: Ma trận giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)**

STT	Thành phần		Số TC		PLOs									
			Số lượng	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	<b>Giáo dục đại cương</b>		<b>36</b>	25,7	X			X			X	X	X	X
2	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	Kiến thức ngành	<b>57</b>	40,7	X		X					X	X	
		Kiến thức chuyên ngành	<b>27</b>	19,3		X	X		X	X		X	X	X
		Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	<b>11</b>	7,9		X	X		X	X		X	X	X
		Thực tập thực tế	<b>3</b>	2,1		X			X	X		X	X	X
		Kiến thức tốt nghiệp	<b>6</b>	4,3		X	X		X	X		X	X	X
<b>Tổng cộng</b>			<b>140</b>	<b>100</b>										

### III. Nội dung chương trình dạy học

#### 1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 Tín chỉ)

##### a. Lý luận chính trị: 11 Tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Lý thuyết	Thảo luận,	Tổng số tiết
-------	-------------	--------------	----	-----------	------------	--------------

				(tiết)	thực hành	
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	3	45		45
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30		30
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		30
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		30
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		30
<b>Tổng cộng:</b>			<b>11</b>			

**b. Ngoại ngữ: 09 Tín chỉ**

Sinh viên chọn một trong các ngoại ngữ sau đây:

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HP Tiên quyết	Học phần trước
1	1111013	Tiếng Anh 1	3		Không
2	1111023	Tiếng Anh 2	3		Tiếng Anh 1
3	1111033	Tiếng Anh 3	3		Tiếng Anh 2
4	1114013	Tiếng Pháp 1	3		Không
5	1114023	Tiếng Pháp 2	3		Tiếng Pháp 1
6	1114033	Tiếng Pháp 3	3		Tiếng Pháp 2
7	1113013	Tiếng Nhật 1	3		Không
8	1113023	Tiếng Nhật 2	3		Tiếng Nhật 1
9	1113033	Tiếng Nhật 3	3		Tiếng Nhật 2
10	1112013	Tiếng Hàn 1	3		Không
11	1112023	Tiếng Hàn 2	3		Tiếng Hàn 1
12	1112033	Tiếng Hàn 3	3		Tiếng Hàn 2
<b>Tổng cộng:</b>			<b>09</b>		

**c. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng:**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Ghi chú
1	1010042	Giáo dục thể chất 1	2	60	Không tính vào điểm tích lũy
2		Sinh viên chọn 1 trong các học phần:		90	
	1010602	Giáo dục thể chất 2 (Thể hình-Thẩm Mỹ NC)	3	90 tiết	
	1010612	Giáo dục thể chất 2 (Aerobic)	3	90 tiết	
	1010622	Giáo dục thể chất 2 (Vovinam)	3	90 tiết	
	1010632	Giáo dục thể chất 2 (Yoga)	3	90 tiết	
	1010642	Giáo dục thể chất 2 (Khiêu vũ thể thao)	3	90 tiết	
	1010652	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	3	90 tiết	
3	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	3	165	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>08</b>		

**d. Khoa học xã hội: 04 Tín chỉ**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	30	BB		Không	
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	BB		Không	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>5</b>					

**e. Tin học: 03 Tín chỉ**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1010583	Tin học văn phòng 1	3	90TH	BB		Không	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>3</b>					

**f. Học phần bổ trợ tự chọn: 02 Tín chỉ**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	2	30	TC		Không	
2	1010112	Tâm lý học đại cương	2	30	TC		Không	
3	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	30	TC		Không	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>02</b>					

**g. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 07 Tín chỉ**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	2	30	BB		Không	
2	1010302	Đã luận ngôn ngữ học	2	30	BB		Không	
3	1910073	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45	BB		Không	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>7</b>					

**2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (102 Tín chỉ)**

**a. Kiến thức ngành: 57 tín chỉ**

**a.1. Kiến thức tiếng: 48 tín chỉ**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
-------	-------------	--------------	----	---------	---------	---------------------	----------------	-------------

1	1910032	Nghe tiếng Trung 1	2	30	BB		không	X
2	1910042	Nghe tiếng Trung 2	2	30	BB		Nghe tiếng Trung 1	X
3	1920062	Nghe tiếng Trung 3	2	30	BB		Nghe tiếng Trung 2	X
4	1920053	Nghe ghi chú tiếng Trung	3	45	BB		Nghe tiếng Trung 3	X
5	1910053	Nói tiếng Trung 1	3	45	BB		không	X
6	1910063	Nói tiếng Trung 2	3	45	BB		Nói tiếng Trung 1	X
7	1920103	Nói tiếng Trung 3	3	45	BB		Nói tiếng Trung 2	X
8	1920183	Thuyết trình tiếng Trung	3	45	BB		Nói tiếng Trung 3	X
9	1910314	Đọc-Viết tiếng Trung 1	4	60	BB		Không	X
10	1910324	Đọc-Viết Tiếng Trung 2	4	60	BB		Đọc-Viết tiếng Trung 1	X
11	1910334	Đọc-Viết Tiếng Trung 3	4	60	BB		Đọc-Viết tiếng Trung 2	X
12	1910343	Đọc-Viết Tiếng Trung 4	3	45	BB		Đọc-Viết tiếng Trung 3	X
13	1920013	Đọc báo chí tiếng Trung	3	45	BB		Đọc-Viết tiếng Trung 3	X
14	1921013	Biên dịch Trung ↔ Việt	3	45	BB		Đọc-Viết tiếng Trung 3	X
15	1910353	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	3	45	BB		Đọc-Viết tiếng Trung 3	X
16	1910153	Viết tiểu luận tiếng Trung	3	45	BB		Đọc-Viết tiếng Trung 4	X
<b>Tổng cộng:</b>			<b>48</b>					

*a.2. Kiến thức Lý thuyết tiếng - Văn minh – Văn hóa: 09 Tín chỉ*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1910273	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	3	45	BB		Các HP tiếng TQ	X
2	1910363	Từ vựng - Ngữ Nghĩa học	3	45	BB		Ngữ pháp tiếng TQ	X
3	1910193	Đất nước học Trung Quốc	3	45	BB		Các HP tiếng TQ	X
<b>Tổng cộng:</b>			<b>3</b>					

*b. Kiến thức chuyên ngành: 27 Tín chỉ*

*SV chọn 01 trong 03 chuyên ngành sau*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
<b>Chuyên ngành 1: Nghiệp vụ văn phòng</b>								
1	1920233	Quản trị hành chính văn phòng	3	45	BB			X
2	1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	3	45	BB			
3	1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	3	45	BB			
4	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
5	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3	45	BB			X
6	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3	45	BB			X
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3	45	BB			X
8	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3	45	BB			X
9	1010593	Tin học văn phòng 2	3	45	BB			
<b>Chuyên ngành 2: Tiếng Trung Thương mại</b>								
1	1930323	Nhập môn kinh doanh	3	45	BB			
2	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
3	1930363	Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	3	45				X
4	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	3	45	BB			X
5	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3	45	BB			X
6	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3	45	BB			X
7	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3	45	BB			X
8	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	3	45	BB			
9	1525213	Dịch vụ khách hàng	3	45	BB			
<b>Chuyên ngành 3: Song ngữ Trung - Anh</b>								
1	1941003	Ngữ âm tiếng Anh	3	45	BB			X
2	1941013	Ngữ pháp tiếng Anh	3	45	BB			X
3	1510113	Nghe – Nói tiếng Anh 1	3	45	BB			X
4	1510183	Đọc – Viết tiếng Anh 1	3	45	BB			X
5	1510143	Nghe – Nói tiếng Anh 2	3	45	BB			X
6	1510193	Đọc – Viết tiếng Anh 2	3	45	BB			X
7	1941063	Thuyết trình tiếng Anh	3	45	BB			X
8	1941073	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	3	45	BB			X
9	1510203	Văn minh – Văn hóa Anh	3	45	BB			X

**c. Kiến thức chuyên ngành bổ trợ tự chọn: ≥ 11 Tín chỉ**

Sinh viên tự chọn một số học phần dưới đây theo nhu cầu học tập cá nhân.

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
<b>Nhóm Ngôn ngữ - Văn minh - Văn học</b>								
1	1930153	Nói trước công chúng	3	45	TC			X
2	1910303	Tiếng Hán cổ đại	3	45	TC			X
3	1920133	Văn học Trung Quốc	3	45	TC			X
4	1930213	Lịch sử Trung Quốc	3	45	TC			X
5	1920223	Văn hóa Trung Quốc	3	45	TC			X
6	1930343	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	45	TC			X
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3	45	TC			X
8	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3	45	TC			X
9	1910233	Biên dịch báo chí Trung ⇔ Việt	3	45	TC			X
10	1910283	Biên dịch văn học Trung ⇔ Việt	3	45	TC			X
11	1920213	Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔ Việt	3	45	TC			X
<b>Nhóm Quản trị - Kinh doanh – Thương mại</b>								
1	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3	45	TC			X
2	1930313	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	3	45	TC			X
3	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	3	45	TC			X
4	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3	45	TC			X
5	1920233	Quản trị hành chính văn phòng	3	45	TC			X
6	1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	3	45	TC			
7	1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	3	45	TC			
8	1930082	Văn hóa doanh nghiệp	2	30	TC			
9	1921092	Quan hệ công chúng	2	30	TC			
10	1930192	Khánh tiết lễ tân	2	30	TC			
11	1930352	Truyền thông doanh nghiệp	2	30	TC			
12	1525183	Quản trị học nhập môn	3	45	TC			
13	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	3	45	TC			
14	1525213	Dịch vụ khách hàng	3	45	TC			
<b>Nhóm Hướng dẫn du lịch – Nhà hàng – Khách sạn</b>								



1	1531312	Nghệp vụ nhà hàng-khách sạn	3	30	TC			
2	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	3	30	TC			
3	1321073	Tiếp thị du lịch	3	30	TC			
4	1324132	Tổng quan du lịch	2	30	TC			
<b>Nhóm Luật</b>								
1	1525103	Luật kinh doanh	3	45	TC			
2	2320032	Luật kinh doanh quốc tế	2	30	TC			
3	2310133	Luật lao động	3	45	TC			
4	2320002	Luật sở hữu trí tuệ	2	30	TC			
<b>Nhóm Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ</b>								
1	1524083	Tâm lý học giáo dục	3	45	TC			
2	1920263	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung	3	45	TC			X
<b>Nhóm Ngoại ngữ hai – Tin học – Kỹ năng mềm</b>								
1	1111043	Tiếng Anh 4	3	45	TC		Tiếng Anh 3	X
2	1111053	Tiếng Anh 5	3	45	TC		Tiếng Anh 4	X
3	1114043	Tiếng Pháp 4	3	45	TC		Tiếng Pháp 3	X
4	1114053	Tiếng Pháp 5	3	45	TC		Tiếng Pháp 4	X
5	1113043	Tiếng Nhật 4	3	45	TC		Tiếng Nhật 3	X
6	1113053	Tiếng Nhật 5	3	45	TC		Tiếng Nhật 4	X
7	1112043	Tiếng Hàn 4	3	45	TC		Tiếng Hàn 3	X
8	1112053	Tiếng Hàn 5	3	45	TC		Tiếng Hàn 4	X
9	1010593	Tin học văn phòng 2	3	45	TC		Tin học văn phòng 1	
10	1010353	Tin học quản lý	3 (1.5+1.5)		TC			
11	1523113	Kỹ năng thực hành xã hội	3	45	TC			

**Ghi chú:** Ngoài những học phần nêu trên, sinh viên có thể chọn các học phần trong CTĐT của các Khoa khác trong trường là môn tự chọn. **Điều kiện:** Sinh viên tư vấn các giảng viên cố vấn chuyên môn, đăng ký môn học theo quy định của Trường sau khi được Khoa xét duyệt.

**d. Kiến thức tốt nghiệp: 6 Tín chỉ**

Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức:

- Đăng ký thực hiện khóa luận tốt nghiệp (Điều kiện: Sinh viên đạt điểm trung bình chung tích lũy  $\geq 7.0$ )

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1930096	Khóa luận tốt nghiệp	6	90	BB			

- Đăng ký học phần thay thế

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
<b>1. Học phần ngành tiếng</b>								
	1930283	<i>Kỹ năng tiếng Trung nâng cao</i>	3	45	BB			X
<b>2. Học phần chuyên ngành</b>								
1	1930293	<i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng: Quản trị nguồn nhân lực</i>	3	45	BB			X
2	1930313	<i>Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại: Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2</i>	3	45	BB			X
3	1941083	<i>Chuyên ngành Song ngữ Trung - Anh: Thực hành tiếng Anh nâng cao</i>	3	45	BB			X

**e. Kiến thức thực tập: 3 Tín chỉ**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP
1	1930273	Thực tập thực tế	3		BB

**IV. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT**

**Ghi chú:**

H: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Cao”

M: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Trung bình”

L: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Thấp”

Bỏ trống hoặc “-”: Học phần không đáp ứng cho CĐR của CTĐT

S T T	Mã HP	Tên học phần	Đáp ứng chuẩn đầu ra									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương:</b>												
<b>I.1 Lý luận chính trị</b>												
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>I.2 Kiến thức ngoại ngữ hai</b>												
1		Tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Nhật 1	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
2		Tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Nhật 2	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
3		Tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Nhật 3	—	—	—	M	—	—	—	M	M	—
<b>I.3 Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng</b>												
1	1010042	Giáo dục thể chất 1	M	—	—	—	—	—	—	—	—	M
2	1010182	Giáo dục thể chất 2	M	—	—	—	—	—	—	—	—	M
3	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	M	—	—	—	—	—	—	—	—	H
<b>I.4 Khoa học xã hội</b>												
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	H	—	—	—	L	L	—	—	L	H
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	—	—	—	M	M	—	M	—	M
<b>I.5 Tin học</b>												
1	1010583	Tin học văn phòng 1	—	—	—	—	—	—	H	M	—	M
<b>I.6 Kiến thức bổ trợ tự chọn</b>												
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	M	—	—	—	—	M	—	H	—	—
2	1010112	Tâm lý học đại cương	L	—	—	—	—	H	—	M	—	—
3	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	M	—	—	—	M	—	—	M	—	—
<b>I.7 Kiến thức sơ sở khối ngành</b>												
1	1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	—	L	—	—	—	L	—	L	M	—
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	—	L	—	—	L	—	—	—	—	—

3	1910073	Phương pháp nghiên cứu khoa học	—	L	L	—	L	—	—	M	M	M
<b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>												
<b>II.1 Kiến thức tiếng</b>												
1	1910032	Nghe tiếng Trung 1	—	L	L	—	—	—	—	M	L	L
2	1910042	Nghe tiếng Trung 2	—	L	M	—	—	—	—	M	L	L
3	1920062	Nghe tiếng Trung 3	—	L	M	—	—	—	—	M	L	L
4	1920053	Nghe ghi chú tiếng Trung	—	L	H	—	—	—	—	M	L	L
5	1910053	Nói tiếng Trung 1	—	L	L	—	—	—	—	M	L	L
6	1910063	Nói tiếng Trung 2	—	L	M	—	—	—	—	M	L	L
7	1920103	Nói tiếng Trung 3	—	L	M	—	—	—	—	M	L	L
8	1920183	Thuyết trình tiếng Trung	—	L	H	—	M	—	—	H	L	L
9	1910314	Đọc-Viết tiếng Trung 1	L	L	L	—	—	—	—	L	L	L
10	1910324	Đọc-Viết Tiếng Trung 2	L	L	L	—	—	—	—	L	L	L
11	1910334	Đọc-Viết Tiếng Trung 3	L	L	M	—	—	—	—	L	L	L
12	1910343	Đọc-Viết Tiếng Trung 4	L	M	M	—	—	—	—	L	L	L
13	1920013	Đọc báo chí tiếng Trung	M	M	M	—	—	—	—	L	L	L
14	1921013	Biên dịch Trung ⇔ Việt	M	M	M	—	—	—	—	L	L	L
15	1910353	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	—	H	H	—	M	—	—	M	M	L
16	1910153	Viết tiểu luận tiếng Trung	—	H	H	—	M	—	—	H	H	L
<b>II.2 Kiến thức Lý thuyết - Văn minh – Văn hóa</b>												
1	1910273	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	—	H	M	—	—	—	—	L	L	L
2	1910363	Từ vựng - Ngữ nghĩa học TQ	—	H	M	—	L	—	—	L	L	L
3	1910193	Đất nước học Trung Quốc	M	—	—	—	L	—	—	M	L	L
<b>III. Học phần chuyên ngành:</b>												
<b>Chuyên ngành 1: Nghiệp vụ văn phòng</b>												
1	1920233	Quản trị hành chính văn phòng	—	M	—	—	M	M	—	H	L	H
2	1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	—	M	M	—	—	—	—	H	L	H

3	1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	—	M	—	—	M	M	—	H	L	H
4	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	—	M	L	—	L	L	—	L	L	—
5	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	—	M	M	—	M	M	—	H	L	H
6	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	—	M	M	—	M	M	—	H	L	L
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
8	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
9	1010593	Tin học văn phòng 2 (MS Excel VBA, MS Project)	—	—	—	—	H	L	H	M	L	M
<b>Chuyên ngành 2: Tiếng Trung thương mại</b>												
1	1930323	Nhập môn kinh doanh	L	M	L	—	M	L	—	M	L	L
2	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	—	M	M	—	L	L	—	L	L	L
3	1930363	Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	—	M	M	—	M	M	—	L	L	L
4	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	—	M	M	—	H	H	—	H	L	H
5	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	—	M	M	—	M	M	—	H	L	H
6	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
7	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
8	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	—	M	L	—	M	M	—	H	L	H
9	1525213	Dịch vụ khách hàng	—	M	L	—	M	M	—	H	L	H
<b>Chuyên ngành 3: Song ngữ Trung - Anh</b>												
1	1941003	Ngữ âm tiếng Anh	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L
2	1941013	Ngữ pháp tiếng Anh	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L

3	1510113	Nghe-Nói tiếng Anh 1	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L
4	1510183	Đọc-Viết tiếng Anh 1	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L
5	1510143	Nghe-Nói tiếng Anh 2	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L
6	1510193	Đọc-Viết tiếng Anh 2	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L
7	1941063	Thuyết trình tiếng Anh	—	M	—	H	H	—	—	L	L	L
8	1941073	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	—	M	—	H	H	H	—	M	L	H
9	1510203	Văn minh-Văn hóa Anh	M	L	—	L	M	L	—	L	L	L

#### IV. Kiến thức chuyên ngành bổ trợ (tự chọn)

##### *Nhóm Ngôn ngữ - Văn minh - Văn học*

1	1930153	Nói trước công chúng	—	L	H	—	M	—	—	H	L	L
2	1910303	Tiếng Hán cổ đại	L	—	—	—	L	—	—	M	L	L
3	1920133	Văn học Trung Quốc	—	—	—	—	L	—	—	M	L	L
4	1930213	Lịch sử Trung Quốc	L	—	—	—	L	—	—	M	L	L
5	1920223	Văn hóa Trung Quốc	L	—	—	—	L	—	—	M	L	L
6	1930343	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	—	M	L	—	L	L	—	L	L	—
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
8	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
9	1910233	Biên dịch báo chí Trung ⇔ Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
10	1910283	Biên dịch văn học Trung ⇔ Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M
11	1920213	Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔ Việt	L	M	M	—	M	M	—	M	L	M

##### *Nhóm Ngôn ngữ - Văn minh - Văn học*

1	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	—	M	M	—	M	M	—	H	L	H
2	1930313	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	—	M	H	—	H	H	—	H	L	L

3	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	—	M	H	—	H	H	—	H	L	H
4	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	—	M	H	—	H	H	—	H	L	H
5	1920233	Quản trị hành chính văn phòng	—	M	—	—	M	M	—	H	L	H
6	1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	—	M	M	—	—	—	—	H	L	H
7	1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	—	M	—	—	M	M	—	H	L	H
8	1930082	Văn hóa doanh nghiệp	H	—	—	—	M	M	—	M	L	L
9	1921092	Quan hệ công chúng	L	—	—	—	M	M	L	M	L	L
10	1930192	Khánh tiết lễ tân	L	—	—	—	M	M	—	M	L	L
11	1930352	Truyền thông doanh nghiệp	L	—	—	—	M	M	M	M	L	H
12	1525183	Quản trị học nhập môn	—	M	—	—	H	M	—	L	L	L
13	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	—	M	L	—	M	M	—	H	L	H
14	1525213	Dịch vụ khách hàng	—	M	L	—	M	M	—	H	L	H
<b>Nhóm Hướng dẫn du lịch – Nhà hàng – Khách sạn</b>												
1	1531312	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn	—	L	—	—	M	M	—	H	L	H
2	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	L	L	—	—	M	M	—	H	L	H
3	1321073	Tiếp thị du lịch	L	L	—	—	M	M	M	H	L	L
4	1324132	Tổng quan du lịch	L	L	—	—	M	M	—	L	L	L
<b>Nhóm Luật</b>												
1	1525103	Luật kinh doanh	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
2	2320032	Luật kinh doanh quốc tế	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
3	2310133	Luật lao động	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
4	2320002	Luật sở hữu trí tuệ	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
<b>Nhóm Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ</b>												
1	1524083	Tâm lý học giáo dục	—	—	—	—	M	M	—	L	—	H
2	1920263	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung	—	M	M	—	M	M	—	M	M	H
<b>Nhóm Ngoại ngữ hai – Tin học – Kỹ năng mềm</b>												
1	1111043	Tiếng Anh 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
2	1111053	Tiếng Anh 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—

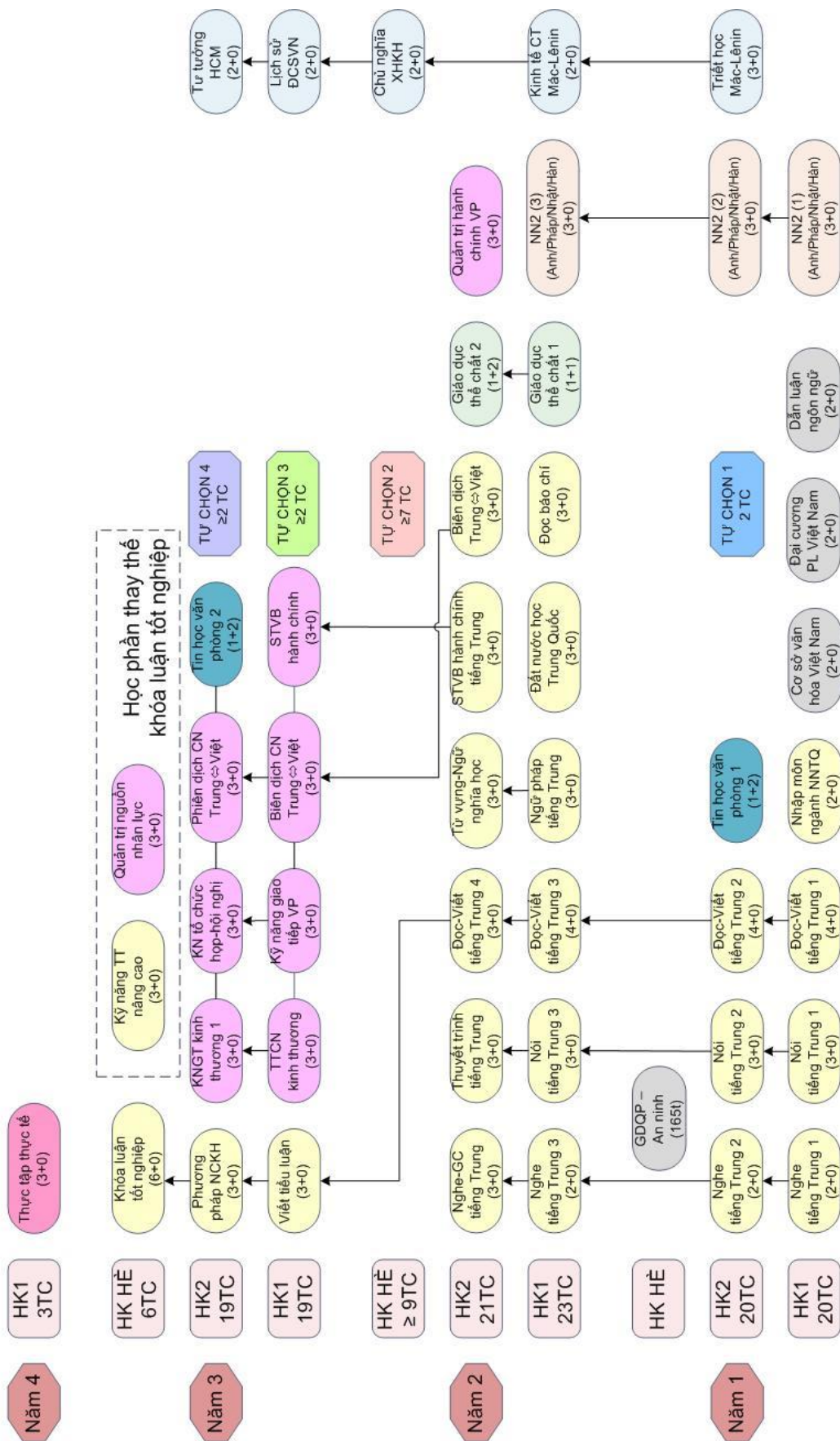
3	1114043	Tiếng Pháp 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
4	1114053	Tiếng Pháp 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
5	1113043	Tiếng Nhật 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
6	1113053	Tiếng Nhật 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
7	1112043	Tiếng Hàn 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
8	1112053	Tiếng Hàn 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
9	1010593	Tin học văn phòng 2 (MS Excel VBA, MS Project)	—	—	—	—	H	L	H	H	L	M
10	1010353	Tin học quản lý	—	—	—	—	H	L	H	H	L	M
11	1523113	Kỹ năng thực hành xã hội	—	—	—	—	—	H	—	H	H	L
<b>V. Học phần thực tập thực tế</b>												
1	1930273	Thực tập thực tế	M	M	M	—	H	H	M	H	H	H
<b>V. Học phần tốt nghiệp</b>												
<b>Thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (KLTN)</b>												
1	1930096	Khóa luận tốt nghiệp	—	—	H	—	—	—	H	H	H	H
<b>Học phần thay thế KLTN</b>												
1. Học phần ngành tiếng												
1	1930283	Kỹ năng tiếng Trung nâng cao	—	H	H	—	M	—	—	L	L	L
2. Học phần chuyên ngành												
2	1930293	<b>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng:</b> Quản trị nguồn nhân lực	—	H	H	—	H	H	M	H	L	H
2	1930313	<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại:</b> Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	—	H	H	—	H	H	M	H	L	H
2	1941083	<b>Chuyên ngành Song ngữ Trung - Anh:</b> Thực hành tiếng Anh nâng cao	—	H	H	H	H	—	—	L	L	L



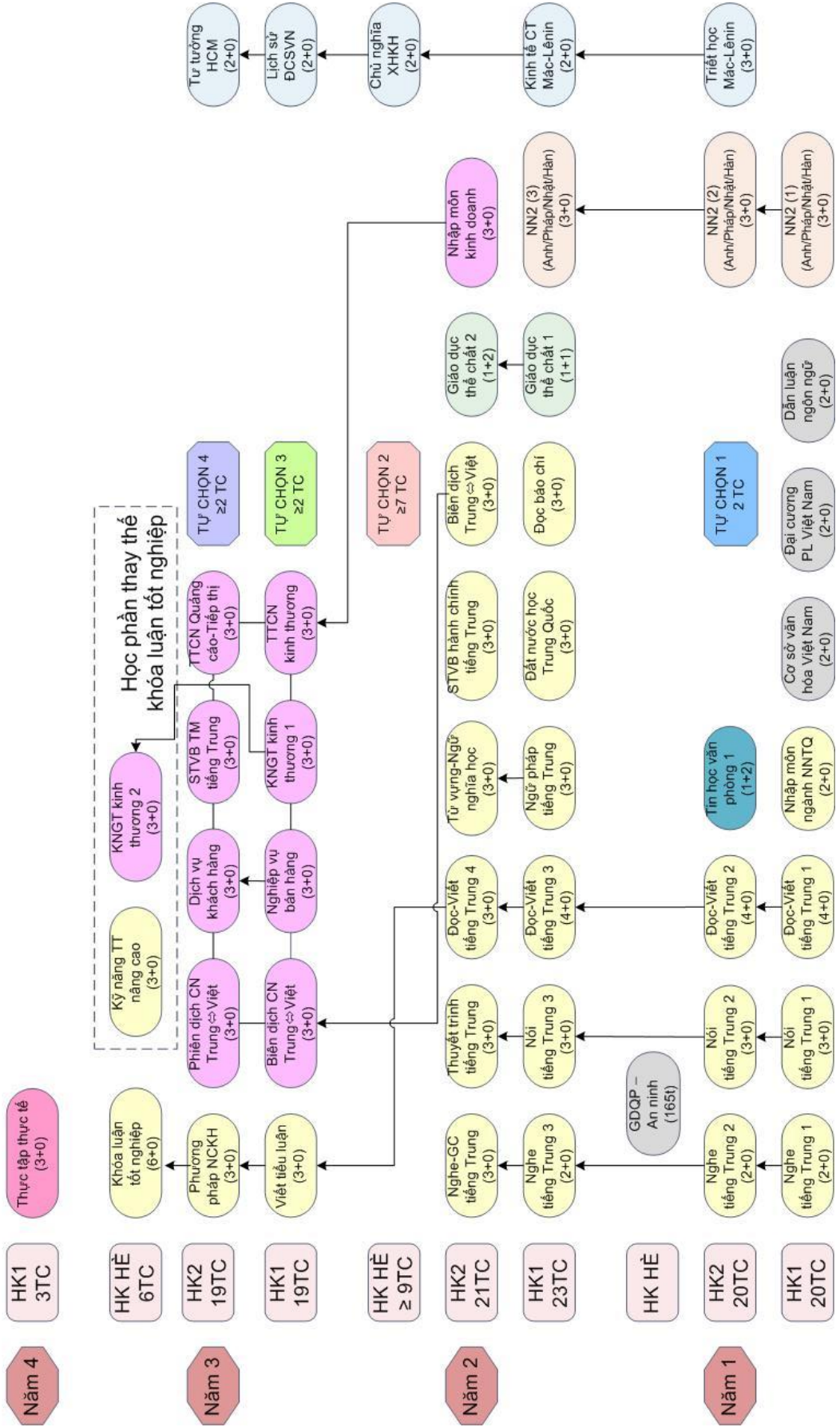
V. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC  
**NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**  
 (Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng - áp dụng từ khóa 2021)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH  
**KHOA NGOẠI NGỮ**



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH  
**KHOA NGOẠI NGỮ**  
 SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC  
**NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**  
 (Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại - áp dụng từ khóa 2021)

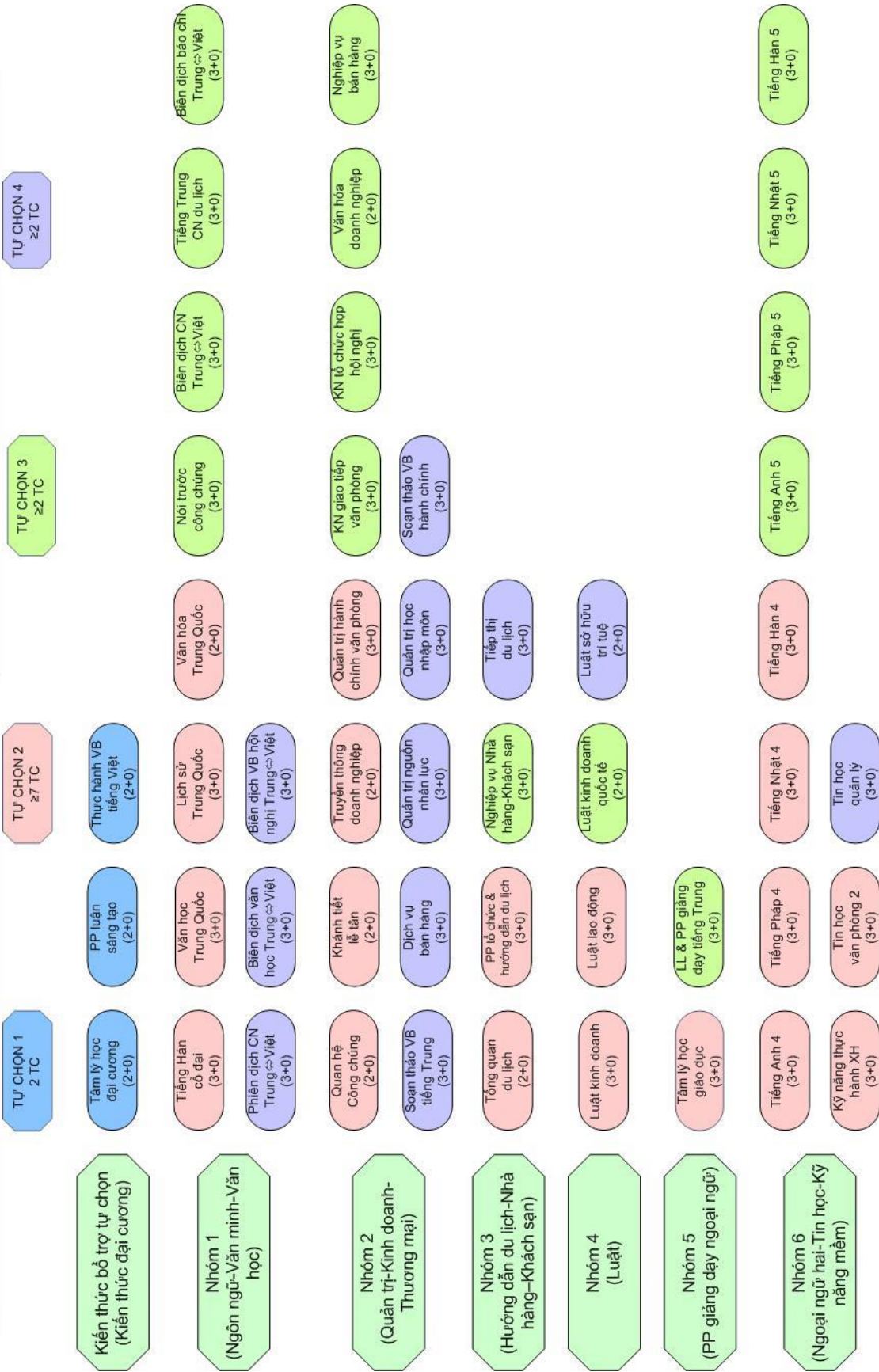






TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH  
**KHOA NGOẠI NGỮ**

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC  
**NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**  
(Kiến thức Tự chọn - áp dụng từ khóa 2021)



## VI. Kế hoạch thực hiện CTDH

### 1. Tiến độ thực hiện CTDH theo lộ trình chuẩn:

**Ghi chú:** Thời gian thực hiện theo lịch học vụ do Phòng Đào tạo ban hành

Năm học	Học phần	Số tín chỉ
2021-2022	Học kỳ I	20
	Học kỳ II	20
	Học kỳ Hè	GDQP
2022-2023	Học kỳ I	23
	Học kỳ II	21
	Học kỳ Hè	≥ 09
2023-2024	Học kỳ I	19
	Học kỳ II	19
	Học kỳ Hè	06
2024-2025	Học kỳ I	Thực tập thực tế 03

## 2. Phân bố CTDH theo học kỳ (dự kiến)

Năm	Học kỳ	TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng cộng
I	1	1	1910032	Nghe tiếng Trung 1	2	20
		2	1910053	Nói tiếng Trung 1	3	
		3	1910314	Đọc-Viết tiếng Trung 1	4	
		4	1910112	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	2	
		5		Ngoại ngữ 2 (SV chọn 1 trong các ngoại ngữ sau)	3	
			1111013	- Tiếng Anh 1		
			1114013	- Tiếng Pháp 1		
			1113013	- Tiếng Nhật 1		
		1112013	- Tiếng Hàn 1			
		6	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
		7	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
		8	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2	
	2	1	1910042	Nghe tiếng Trung 2	2	20
		2	1910063	Nói tiếng Trung 2	3	
		3	1910324	Đọc-Viết tiếng Trung 2	4	
		4	1010083	Tin học văn phòng 1 (MOS Word và Excel)	3	
		5		Ngoại ngữ 2 (SV chọn 1 trong các ngoại ngữ sau)	3	
			1111023	- Tiếng Anh 2		
			1114023	- Tiếng Pháp 2		
			1113023	- Tiếng Nhật 2		
	1112023	- Tiếng Hàn 2				
	6	1010112	Học phần tự chọn (KT đại cương) Tâm lý học đại cương	2		
	7	1010443	Triết học Mac - Lenin	3		
Hè	1	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	165t		

Năm	Học kỳ	TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng cộng
II	1	1	1920062	Nghe tiếng Trung 3	2	23
		2	1920103	Nói tiếng Trung 3	3	
		3	1910334	Đọc-Viết tiếng Trung 3	4	
		4		Ngoại ngữ 2 (SV chọn 1 trong các ngoại ngữ sau)	3	
			1111033	- Tiếng Anh 3		
			1114033	- Tiếng Pháp 3		
			1113033	- Tiếng Nhật 3		
			1112033	- Tiếng Hàn 3		
		5	1910273	Ngữ pháp tiếng Trung	3	
		6	1910193	Đất nước học TQ	3	
		7	1920013	Đọc báo chí	3	
		8	1010452	Kinh tế chính trị Mac – Lê nin	2	
		9	1010042	Giáo dục thể chất 1		
II	2	1	1920053	Nghe ghi chú tiếng Trung	3	21
		2	1920183	Thuyết trình tiếng Trung	3	
		3	1910343	Đọc-Viết tiếng Trung 4	3	
		4	1910363	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	3	
		5	1910353	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	3	
		6	1921013	Biên dịch Trung ↔ Việt	3	
		7		Giáo dục thể chất 2		
		8	1920233	<b>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng:</b> - Quản trị hành chính văn phòng	3	
			1930323	<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại:</b> - Nhập môn kinh doanh	3	
			1941003	<b>Chuyên ngành Song ngữ Trung-Anh:</b> - Ngữ âm tiếng Anh	3	
<b>Học kỳ Hè (10 tuần học + 02 tuần thi)</b>						
			1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	≥ 9
			<b>Học phần bổ trợ tự chọn</b> <i>Sinh viên chọn trong các học phần gợi ý (*):</i>		≥ 7	
			<b>Nhóm Ngôn ngữ - Văn minh - Văn học</b>			
				<i>Tiếng Hán cổ đại</i>	3	
			1920042			
			1920133	<i>Văn học Trung Quốc</i>	3	
			1930213	<i>Lịch sử Trung Quốc</i>	3	
			1920223	<i>Văn hóa Trung Quốc</i>	3	
			<b>Nhóm Quản trị - Kinh doanh – Thương mại</b>			
			1921092	<i>Quan hệ công chúng</i>	2	
			1930192	<i>Khánh tiết lễ tân</i>	2	
			1930352	<i>Truyền thông doanh nghiệp</i>	2	
			1920233	<i>Quản trị hành chính văn phòng</i>	3	
			<b>Nhóm Hướng dẫn du lịch – Nhà hàng – Khách sạn</b>			
			1324132	<i>Tổng quan du lịch</i>	2	
			1531322	<i>Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch</i>	3	

		<b>Nhóm Luật</b>		
	1525103	Luật kinh doanh	3	
	2310133	Luật lao động	3	
		<b>Nhóm Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ</b>		
	1524083	Tâm lý học giáo dục	3	
		<b>Nhóm Ngoại ngữ hai – Tin học – Kỹ năng mềm</b>		
		Tiếng Anh 4/ Pháp 4/ Nhật 4/ Hàn 4	3	
	1523113	Kỹ năng thực hành xã hội	3	
	1010593	Tin học văn phòng 2 (MS Excel VBA, MS Project)	3	

Năm	Học kỳ	TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng cộng		
III	1	<b>Các học phần chung cho 3 chuyên ngành</b>					19	
		1	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			
		2	1910153	Viết tiểu luận	3			
		3	<b>Học phần bổ trợ tự chọn</b> Sinh viên chọn các học phần Nhóm học phần gợi ý 2 (**)			≥ 2		
			<b>Nhóm Ngôn ngữ - Văn minh - Văn học</b>					
			1930153	Nói trước công chúng	3			
			1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ↔ Việt	3			
			1930343	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3			
			1910233	Biên dịch báo chí Trung ↔ Việt	3			
			<b>Nhóm Quản trị - Kinh doanh – Thương mại</b>					
			1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3			
			1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	3			
			1930082	Văn hóa doanh nghiệp	2			
			1525203	Nghiệp vụ bán hàng	3			
			<b>Nhóm Hướng dẫn du lịch – Nhà hàng – Khách sạn</b>					
			1531312	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn	3			
			<b>Nhóm Luật</b>					
			2320032	Luật kinh doanh quốc tế	2			
			<b>Nhóm Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ</b>					
			1920263	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung	3			
			<b>Nhóm Ngoại ngữ hai – Tin học – Kỹ năng mềm</b>					
				Tiếng Anh 5/ Pháp 5/ Nhật 5/ Hàn 5	3			
			<b>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng:</b>					12
			4	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	3		
			5	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3		
			6	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ↔ Việt	3		
			7	1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	3		
			<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại:</b>					12
			4	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	3		
			5	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3		
	6	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ↔ Việt	3				
	7	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	3				



	<b>Chuyên ngành Song ngữ Trung-Anh:</b>		12
4	1941013	Ngữ pháp tiếng Anh	3
5	1510113	Nghe-Nói tiếng Anh 1	3
6	1510183	Đọc-Viết tiếng Anh 1	3
7	1941073	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	3
<b>Các học phần chung cho 3 chuyên ngành</b>			
1	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
2	1910073	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
3	<b>Học phần bổ trợ tự chọn</b> Sinh viên chọn các học phần Nhóm học phần gọi ý 3 (***)		≥ 2
	<b>Nhóm Ngôn ngữ - Văn minh - Văn học</b>		
	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3
	1922063	Biên dịch văn học Trung ⇔ Việt	3
	1920213	Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔ Việt	3
	<b>Nhóm Quản trị - Kinh doanh – Thương mại</b>		
	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	3
	1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	3
	1525183	Quản trị học nhập môn	3
	1930293	Quản trị nguồn nhân lực	3
		Dịch vụ bán hàng	3
	<b>Nhóm Hướng dẫn du lịch – Nhà hàng – Khách sạn</b>		
	1321073	Tiếp thị du lịch	3
	<b>Nhóm Luật</b>		
	2320002	Luật sở hữu trí tuệ	2
	<b>Nhóm Ngoại ngữ hai – Tin học – Kỹ năng mềm</b>		
	1010353	Tin học quản lý	3
	<b>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng:</b>		12
4	1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	3
5	1930303	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3
6	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3
7	1010593	Tin học văn phòng 2 (MS Excel VBA, MS Project)	3
	<b>Chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại:</b>		12
4	1930363	Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	3
5	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	3
6	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt	3
7	1525213	Dịch vụ khách hàng	3
	<b>Chuyên ngành Song ngữ Trung-Anh:</b>		12
4	1510143	Nghe-Nói tiếng Anh 2	3
5	1510193	Đọc-Viết tiếng Anh 2	3
6	1941063	Thuyết trình tiếng Anh	3
7	1510203	Văn minh-Văn hóa Anh	3

2

19

<b>Học kỳ Hè (10 tuần học + 02 tuần thi)</b>					
<b>Hè</b>	<b>1</b>		<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>6</b>	
			<b>Học phần tốt nghiệp (thay thế KLTN)</b>	<b>6</b>	
	1	1930283	Học phần ngành tiếng Kỹ năng tiếng Trung nâng cao	3	
	2	1930293	Học phần chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng: Quản trị nguồn nhân lực	3	
	2	1930313	Học phần chuyên ngành tiếng Trung thương mại: Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	3	
	2	1941083	Học phần chuyên ngành Song ngữ Trung- Anh: Thực hành tiếng Anh nâng cao	3	

<b>Năm</b>	<b>Học kỳ</b>	<b>TT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>IV</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	1930273	Thực tập thực tế	<b>3</b>	<b>3</b>

### **3. Phân công thực hiện**

#### **a. Ban chủ nhiệm Khoa**

- Lập kế hoạch thực hiện CTDH.
- Phân công thực hiện CTDH.
- Kiểm tra quá trình thực hiện CTDH.
- Thực hiện các khảo sát đối với các bên liên quan phục vụ điều chỉnh CTĐT và nâng cao chất lượng CTDH.
- Đề xuất các điều chỉnh, cải tiến (nếu có).

#### **b. Chuyên viên Khoa**

- Hỗ trợ BCN Khoa, các Trưởng bộ môn, giảng viên, giảng viên cố vấn và sinh viên trong quá trình thực hiện CTDH theo phân công cụ thể của Trưởng khoa.

#### **c. Các Trưởng bộ môn**

**Bảng 3.1. Bảng phân công phụ trách học phần**

<b>Tổ bộ môn</b>	<b>Trưởng bộ môn</b>	<b>Học phần phụ trách</b>
1. Thực hành tiếng Anh-Hệ Đại học	Ths Trần Mỹ Uyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghe-Nói-Đọc-Viết tiếng Anh từ Học phần 1 đến Học phần 8</li> <li>• Phương pháp nghiên cứu khoa học</li> <li>• Tiếng Anh ngoại ngữ hai 1→6</li> </ul>
3. Văn minh-Văn học-Lý thuyết tiếng	Ths Bùi Thị Thanh Trúc	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Văn minh Anh/Mỹ</li> <li>• Văn học Anh/Mỹ</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ngữ âm, Âm vị học, Hình thái học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, các học phần lý thuyết tiếng trong CTĐT</li> <li>• Các học phần Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng và tiếng Anh chuyên ngành</li> </ul>
4. Giáo học pháp-Dịch	TS Nguyễn Đức Châu	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phương pháp giảng dạy 1,2,3</li> <li>• Thực tập giảng dạy</li> <li>• Lý luận và phương pháp Biên-Phiên dịch</li> <li>• Biên dịch 1,2,3</li> <li>• Phiên dịch 1,2,3</li> </ul>
5. Thực hành tiếng Trung và Ngoại ngữ hai tiếng Trung	Ths Phạm Thị Duyên Hồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghe-Nói-Đọc-Viết tiếng Trung (Các học phần kiến thức ngành) từ Học phần 1 đến Học phần 8</li> <li>• PP NCKH</li> <li>• Tiếng Trung 1→5 (ngoại ngữ hai)</li> </ul>
6. Chuyên ngành tiếng Trung	Ths Đặng Thị Huệ Trân	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các học phần Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng, tiếng Trung chuyên ngành</li> </ul>
7. Tiếng Pháp-Ngoại ngữ hai	ThS Lý Thị Thanh Hương	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếng Pháp 1→5</li> </ul>

### **Nhiệm vụ**

- Phân công giảng viên giảng dạy học phần.
- Đề xuất giáo trình phù hợp với học phần.
- Xây dựng PPGD, PPĐG phù hợp với học phần dựa trên ý kiến đóng góp của GV trong TBM
- Duyệt Đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, đảm bảo nội dung đáp ứng CDR của học phần và CTĐT.
- Tổ chức dự giờ giảng viên, báo cáo và đề xuất ý kiến giải quyết các vấn đề phát sinh.
- Kiểm tra quá trình giảng dạy và học tập của GV và SV.
- Duyệt đề thi cuối học phần theo quy định.
- Phân công chấm thi, chấm hội đồng, chấm phúc tra bài thi học kỳ.

### **d. Giảng viên**

- Nhận phân công giảng dạy, giáo trình, danh sách nhóm/ lớp giảng viên.
- Biên soạn đề cương chi tiết và giảng dạy theo đề cương đã được duyệt.

- Soạn các bài kiểm tra trong quá trình giảng dạy và đề thi kiểm tra kết thúc học phần
- Dự giờ chéo các giảng viên cùng dạy trong TBM theo phân công.
- Đề xuất ý kiến, góp ý cải tiến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, học tập...
- Chấm thi, chấm hội đồng, chấm phúc tra bài thi học kỳ theo phân công của TBM và Ban Chủ nhiệm Khoa.
- Hướng dẫn sinh viên thực hiện đồ án học phần, NCKH, khóa luận tốt nghiệp, kiến tập-thực tập thực tế v.v... theo phân công.

#### **e. Giảng viên cố vấn**

- Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên cố vấn được quy định trong Quyết định

#### **f. Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa**

- Thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa được quy định trong Quyết định

#### **g. Sinh viên**

- Theo dõi thông báo trên trang web của Trường/ Khoa, và nắm vững chương trình học theo học kỳ.
- Đăng ký môn học theo quy định.
- Chuẩn bị tài liệu, phương tiện học tập cần thiết.
- Tham dự giờ học như đã đăng ký, tham gia học tập và hoàn thành các bài kiểm tra đánh giá theo yêu cầu của giảng viên phụ trách môn học và Khoa.
- Tham gia đánh giá học phần do khoa/ trường tổ chức.
- Tham gia các khảo sát về CTĐT, nghề nghiệp, môi trường học tập, v.v...theo đề nghị của khoa/trường.
- Phản ánh trung thực tình hình giảng dạy và học tập tại lớp với các giảng viên cố vấn, TBM và BCN Khoa.

### **4. Bảng phân công giảng dạy dự kiến**

*Danh sách có thể được bổ sung theo nhu cầu nhân sự và năng lực giảng viên.*

STT	Mã HP	Tên HP	Tên giảng viên	Ghi chú
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	Khoa LLCT	
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh		

6	1010042	Giáo dục thể chất 1 - 60 tiết	Phòng Đào tạo	
7	1010182	Giáo dục thể chất 2 - 90 tiết		
8	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh – 165 tiết		
9	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	Bộ môn Luật	
10	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Khoa NN&VHPD	
11	1010382	Phương pháp luận sáng tạo		
12	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt		
13	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ		
14	1010083	Tin học văn phòng 1	Khoa CNTT	
15	1010112	Tâm lý học đại cương	Võ Thị Bích Hạnh Hoàng Vũ Minh Nguyễn Thị Trang Nhung	
16	1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Phạm Thế Châu Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Huệ Trân Đặng Hữu Toàn Trần Đình Tuân Huỳnh Thị Chiêu Uyên Trần Thanh Tú	GV Nhóm môn ngành tiếng Trung Quốc
17	1910073	Phương pháp NCKH	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Phạm Thế Châu Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Huệ Trân Đặng Hữu Toàn Trần Đình Tuân Huỳnh Thị Chiêu Uyên	
18	1910032	Nghe tiếng Trung 1		
19	1910042	Nghe tiếng Trung 2		
20	1920062	Nghe tiếng Trung 3		
21	1920053	Nghe ghi chú tiếng Trung		
22	1910053	Nói tiếng Trung 1		
23	1910063	Nói tiếng Trung 2		
24	1920103	Nói tiếng Trung 3		
25	1920183	Thuyết trình tiếng Trung		
26	1910314	Đọc-Viết tiếng Trung 1		
27	1910324	Đọc-Viết Tiếng Trung 2		
28	1910334	Đọc-Viết Tiếng Trung 3		
29	1910343	Đọc-Viết Tiếng Trung 4		
30	1920013	Đọc báo chí tiếng Trung		
31	1921013	Biên dịch Trung ⇔Việt		
32	1910353	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung		
33	1910153	Viết tiểu luận tiếng Trung		
34	1930153	Nói trước công chúng		
35	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt		
36	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt		
37	1910233	Biên dịch báo chí Trung⇔Việt		
38	1910283	Biên dịch văn học Trung⇔Việt		

39	1920213	Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇄ Việt		
40	1910273	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Huệ Trân	
41	1910363	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga	
42	1910193	Đất nước học Trung Quốc	Huỳnh Thị Chiêu Uyên Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuân Đặng Hữu Toàn	
46	1920223	Văn hóa Trung Quốc	Trần Đình Tuân	
47	1930213	Lịch sử Trung Quốc	Đặng Hữu Toàn Huỳnh Thị Chiêu Uyên Lê Thị Hồng Nga	
48	1920133	Văn học Trung Quốc	Tô Phương Cường	
49	1910303	Tiếng Hán cổ đại	Lê Thị Thu Hằng	
50	1920233	Quản trị hành chính văn phòng	Phạm Thế Châu Nguyễn Duy Trung	
51	1930293	Quản trị nguồn nhân lực	Phạm Thị Duyên Hồng Phạm Thế Châu Trần Đình Tuân	
52	1930082	Văn hóa doanh nghiệp	Trần Đình Tuân Phạm Thế Châu	
53	1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	Nguyễn Duy Trung Phạm Thế Châu	
54	1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	Khoa QHQT	
55	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	Phạm Thị Duyên Hồng Phạm Thế Châu	
56	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	Trần Đình Tuân	
57	1930303 1930313	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1 & 2	Đặng Hữu Toàn	
58	1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Phạm Thế Châu Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Huệ Trân Trần Đình Tuân Đặng Hữu Toàn	
59	1930363	Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	Trần Đình Tuân Phạm Thế Châu Phạm Thị Duyên Hồng Lê Thị Thu Hằng	
60	1930343	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân	

			Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga Huỳnh Thị Chiêu Uyên	
61	1910353	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy	
62	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	Phạm Thế Châu Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Đặng Hữu Toàn	
63	1930323	Nhập môn kinh doanh	Trần Thị Lan Anh	
64	1525183	Quản trị học nhập môn	Phạm Thế Châu	
65	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	Trần Thanh Tú	
66	1525213	Dịch vụ khách hàng	Trần Võ Hoàng Hải Nguyễn Thị Lan Phương	
67	1941003	Ngữ âm tiếng Anh	Bùi Thị Thanh Trúc	GV tổ bộ môn ngành Ngôn ngữ Anh
68	1941013	Ngữ Pháp tiếng Anh	Trần Mỹ Uyên	
69	1510113	Nghe – Nói tiếng Anh 1	Châu Thị Lệ Yến	
70	1510183	Đọc – Viết tiếng Anh 1	Vũ Thị Lan	
71	1510143	Nghe – Nói tiếng Anh 2	Đặng Thị Thanh Quý	
72	1510193	Đọc – Viết tiếng Anh 2	Diệp Minh Châu	
73	1941063	Thuyết trình tiếng Anh	Quan Vũ Ngọc Liên	
74	1941073	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	Vưu Tiên Vĩ	
75	1510203	Văn minh – Văn hóa Anh	Võ Xuân Diệu	
76	1941083	Thực hành tiếng Anh nâng cao	Nguyễn Thị Xuyên Thái Mỹ Linh Lê Thị Bảo Ngọc Bùi Thị Thu Ngân Trương Kim Ngọc La Thành Triết Nguyễn Hoàng Mỹ Phương Trần Thị Kim Chi Nguyễn Thị Thư Hiên Nguyễn Phú Thọ Võ Ngọc Hân Trúc Gia Cường Nguyễn Huy Khải Đoàn Ngọc Diệp Vũ Trâm Anh Nguyễn Thị Bạch Yến Võ Trọng Phúc Trần Kim Tuyền Đình Lan Khánh Mai Thị Mỹ Hạnh Nguyễn Thị Thùy Diễm	
77	1921092	Quan hệ công chúng	Khoa QHQT	
78	1930192	Khánh tiết lễ tân		
79	1930352	Truyền thông doanh nghiệp		
80	1920253	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị		
81	1531312	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn		Khoa Du lịch – Khách sạn

82	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch		
83	1321073	Tiếp thị du lịch		
84	1324132	Tổng quan du lịch		
85	1525103	Luật kinh doanh	Khoa Luật	
86	2320032	Luật kinh doanh quốc tế		
87	2310133	Luật lao động		
88	2320002	Luật sở hữu trí tuệ		
89	1524083	Tâm lý học giáo dục	Võ Thị Bích Hạnh Hoàng Vũ Minh Nguyễn Thị Trang Nhung	
90	1920263	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Huệ Trân Đặng Hữu Toàn	
91	1010593	Tin học văn phòng 2 (MS Excel VBA, MS Project)	Khoa CNTT	
92	1010353	Tin học quản lý		
93	1930283	Kỹ năng tiếng Trung nâng cao	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Phạm Thế Châu Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Huệ Trân Đặng Hữu Toàn Trần Đình Tuấn	
94	1930273	Thực tập thực tế		
95	1930096	Khóa luận tốt nghiệp		

## VII. Mô tả các học phần:

Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Mô tả vắn tắt
1010443	<b>Triết học Mác – Lênin</b>	Môn học nhằm giúp cho sinh viên: - Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; - Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; - Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.
1010452	<b>Kinh tế chính trị Mác – Lênin</b>	Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông,



		khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với sinh viên các trường, Cao đẳng, Đại học không chuyên lý luận chính trị.
1010462	<b>Chủ nghĩa xã hội khoa học</b>	<p>Sinh viên trình bày được Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH) là chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội (CNXH) và chủ nghĩa cộng sản là đích đến của toàn bộ chủ nghĩa Mác - Lênin, của công cuộc đấu tranh chống áp bức bất công của nhân loại tiến bộ, của công cuộc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân (GCCN).</p> <p>Sinh viên phân tích được phạm trù xuất phát của toàn bộ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội chính là phạm trù sứ mệnh lịch sử của GCCN. Để thực hiện sứ mệnh lịch sử ấy, cần có sự lãnh đạo của Đảng nhằm giải quyết các vấn đề chính trị xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Qua việc phân tích các lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về CNXH, sinh viên biết phân tích và bước đầu góp phần thực hiện thành công chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH hiện nay. Bên cạnh đó sinh viên còn góp phần phê phán các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc, chống phá các đường lối, chủ trương chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong bối cảnh không gian mạng phát triển như hiện nay.</p>
1010472	<b>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</b>	<p>Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác.</p> <p>Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.</p>
1010092	<b>Tư tưởng Hồ Chí Minh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.</li> <li>- Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin.</li> <li>- Cùng với môn học <i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</i> tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.</li> <li>- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.</li> </ul>
1010042	<b>Giáo dục thể chất 1</b>	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1010182	<b>Giáo dục thể chất 2</b>	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1010034	<b>Giáo dục quốc phòng-An ninh</b>	Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ_BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1010052	<b>Đại cương pháp luật Việt Nam</b>	Giáo dục ý thức “Sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật”. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, chính sách dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân, luật kinh doanh,... Thông qua những kiến thức đã học, một mặt giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc về một ngành luật chủ đạo cơ bản của Nhà nước, mặt khác giúp sinh viên hiểu biết thêm về chính trị, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước để củng cố lập trường và tạo tiền đề cho công tác mà sinh viên sẽ đảm nhiệm sau này.
1010012	<b>Cơ sở văn hóa Việt Nam</b>	Học phần cung cấp những khái niệm chung về văn hóa và văn hóa Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam và những đặc trưng của chúng. Thông qua các thành tố văn hóa, không gian và thời gian văn hóa, sinh viên có thể hiểu được bản sắc văn hóa Việt Nam. Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận, tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để từ đó định hướng tiếp cận các nền văn hóa khác, đặc biệt là nền văn hóa của các nước trong khu vực.
1010083	<b>Tin học văn phòng 1</b>	Trang bị cho sinh viên một số kiến thức đại cương về máy tính (lịch sử phát triển, biểu diễn thông tin trên máy tính...), về phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, và giới thiệu các phần mềm DOS, Windows, Winword, Excel.
1010382	<b>Phương pháp luận sáng tạo</b>	Môn học này giúp cho sinh viên có những nhận thức và phương pháp suy nghĩ tiên tiến trước khi bắt tay vào làm một việc gì đó; môn học trang bị cho người học phương pháp suy nghĩ khi gặp một vấn đề và đi đến quyết định thực hiện. Sau khi hoàn thành môn học, trong sinh viên phải hình thành được phương pháp tư duy logic các vấn đề, biết dùng các phương pháp, thủ thuật cơ bản để giải quyết bài toán trong cuộc sống và trong công việc của mình sau này.
1010112	<b>Tâm lý học đại cương</b>	Là học phần mô tả các hiện tượng tâm lý. Trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người.
1010392	<b>Thực hành văn bản tiếng Việt</b>	Rèn luyện thói quen và ý thức thường xuyên sử dụng tiếng Việt một cách cẩn trọng, có sự cân nhắc, lựa chọn thấu đáo. Tiếp tục nâng cao những hiểu biết có cơ sở khoa học về tiếng Việt và khả năng sử dụng

		tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày và nhất là trong việc học tập, nghiên cứu và làm việc; Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt làm nền tảng cơ sở để sinh viên học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, NCKH và làm việc. Môn tiếng Việt vì thế còn có mục tiêu tạo nên sự tương tác, hỗ trợ giữa môn tiếng Việt và môn ngoại ngữ. Hướng dẫn cho sinh viên cách thức soạn thảo một số loại văn bản cơ bản và soạn hợp đồng.
1910112	<b>Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc</b>	Học phần này giới thiệu khái quát về ngành học, sự hình thành, phát triển và vai trò của ngành học trong đời sống, xã hội. Giới thiệu về chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Trung Quốc, sơ lược nội dung và vai trò của các môn học, các nhóm môn học chủ yếu của ngành và chuyên ngành, đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, cơ hội làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Giới thiệu phương pháp và kỹ năng học các môn học bậc đại học và định hướng lựa chọn chuyên ngành phù hợp, biết cách lập kế hoạch/ mục tiêu học tập phù hợp. Giới thiệu kiến thức cơ bản ngữ âm (hệ thống phiên âm, thanh điệu, biến điệu, chỉnh âm...) và văn tự học tiếng Trung Quốc (quá trình hình thành và phát triển của chữ Hán; cách viết chữ Hán, các bộ thủ, cách tra từ điển.....)
1010302	<b>Dẫn luận ngôn ngữ</b>	Giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu về ngôn ngữ, hệ thống giao tiếp đặc biệt của con người; đặc điểm, chức năng của ngôn ngữ; giới thiệu các ngành, các bộ phận của ngôn ngữ học, hệ thống âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp; ngôn ngữ và tư duy...
1910073	<b>Phương pháp nghiên cứu khoa học</b>	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học để phục vụ nhu cầu học tập và làm nghiên cứu ở bậc đại học; hướng dẫn sinh viên cách chọn đề tài; cách viết đề cương một NCKH; cách trình bày một đề cương báo cáo NCKH theo quy định về mặt ngôn ngữ và thông tin; đạo đức trong nghiên cứu; cách trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; cách thức thu thập số liệu và chọn mẫu; phân tích số liệu trong nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.
1910032	<b>Nghe tiếng Trung 1</b>	Học phần giới thiệu phương pháp và rèn luyện các kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc trong giai đoạn sơ cấp như: Nghe và phân biệt các âm; Nghe và hiểu được các từ đơn lẻ, cụm từ, lời nói và thông tin đơn lẻ khi lời nói được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận thông tin; trên cơ sở đó phán đoán được ý biểu đạt và thái độ của người nói trong các tình huống giao tiếp đơn giản .
1910042	<b>Nghe tiếng Trung 2</b>	Học phần giới thiệu phương pháp và rèn luyện các kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc trong giai đoạn tiền trung cấp như: nghe hiểu được các thông tin cơ bản như nhân vật, thời gian, địa điểm, diễn tiến sự việc..... khi lời nói được diễn đạt tương đối chậm, rõ ràng với từ ngữ và cấu trúc câu thông dụng; có thể

		căn cứ vào nội dung văn bản đã nghe trả lời câu hỏi hoặc thuật lại vắn tắt thông tin xuất hiện trong các tình huống giao tiếp xã hội thông thường hoặc học thuật đơn giản.
1920062	<b>Nghe tiếng Trung 3</b>	Học phần rèn luyện kỹ năng nghe hiểu trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ trung cấp. SV có thể nghe hiểu các đoạn hội thoại, phát biểu, thảo luận, thông báo.... ngắn gọn, rõ ràng, được nói với tốc độ vừa phải, tốc độ nói thông thường, với những giọng nói khác nhau; có thể thông qua ngữ điệu người nói, ngữ cảnh hội thoại và kiến thức bản thân nhận biết chủ đề, nghe hiểu được các thông tin chủ yếu trong các chủ đề quen thuộc. Có thể ghi nhớ nội dung bài nghe có hệ thống, trả lời, tóm tắt nội dung chính bằng văn nói, văn viết đơn giản.
1920053	<b>Nghe ghi chú tiếng Trung</b>	Học phần nhằm rèn luyện các kỹ năng nghe giảng và ghi chú nội dung một cách có hệ thống và khoa học ở trình độ trung – cao cấp; hướng dẫn sinh viên học cách nhận biết loại thông tin thông qua các cấu trúc ngôn ngữ nhất định (với cấp độ cao hơn về từ vựng, ngữ pháp, độ dài của tài liệu, tốc độ nói, độ nhiều...); sử dụng ký hiệu viết tắt theo quy định và phát triển hệ thống từ viết tắt cho cá nhân, từ đó tóm tắt lại được thông tin đã nghe bằng văn viết hoặc văn nói.
1910053	<b>Nói tiếng Trung 1</b>	Học phần cung cấp các từ ngữ, cấu trúc để sinh viên có thể hiểu được các tình huống giao tiếp thông dụng ở trình độ sơ cấp và tự trình bày các vấn đề trên bằng cách mô phỏng các thông tin, kiến thức được giới thiệu....
1910063	<b>Nói tiếng Trung 2</b>	Học phần cung cấp từ ngữ, cấu trúc và tình huống hội thoại nhằm rèn luyện kỹ năng nói ở trình độ tiền trung cấp giúp SV có thể tiến hành các chủ điểm giao tiếp thông thường cơ bản với phát âm rõ ràng, ngữ điệu tương đối chính xác, tự nhiên; có thể kể lại hoặc miêu tả ngắn gọn 1 sự việc được yêu cầu sau khi cho thời gian chuẩn bị; biết dùng từ ngữ thay thế để giải thích những thông tin khi không biết biểu đạt trực tiếp; có thể miêu tả ngắn gọn, đơn giản người, vật, địa danh quen thuộc dựa trên các gợi ý đã cho.
1920103	<b>Nói tiếng Trung 3</b>	Học phần cung cấp từ ngữ, cấu trúc và tình huống hội thoại về gia đình, tình bạn, sở thích, thể thao, du lịch, chuyên đề xã hội thông thường..... ở trình độ trung cấp nhằm rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nói đa dạng như trình bày cá nhân, thảo luận nhóm thể hiện được sự đồng ý, phản đối, hay dung hòa với quan niệm chung. Sinh viên tham gia vào các hoạt động tích hợp như hội thoại, thảo luận, lập kế hoạch, sắp xếp và trình bày trước lớp nội dung đã thảo luận.
1920183	<b>Thuyết trình tiếng Trung</b>	Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng cần thiết để trình bày tổng hợp báo cáo, giải thích, nêu ý kiến

		cá nhân bằng tiếng Trung trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, chính xác và mang tính thuyết phục. (như phát biểu ngắn trước tập thể, thảo luận, trình bày nội dung một văn bản, về chuyên đề xã hội thông thường...).
1910314	<b>Đọc-Viết tiếng Trung 1</b>	Học phần này giúp sinh viên phương pháp nhận diện chữ Hán nhanh, phát triển từ vựng từ chữ Hán thông dụng, sử dụng từ ngữ, mẫu câu đơn giản thường dùng, thực hiện giao tiếp cơ bản: đọc hiểu và viết các loại câu đơn giản, các loại nhóm câu, đạt yêu cầu về chủ đề giao tiếp thông thường được biết trước.
1910324	<b>Đọc-Viết tiếng Trung 2</b>	Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp liên quan chủ đề thường nhật trong giao tiếp cơ bản... vốn từ vựng, cấu trúc câu được gia tăng ở trình độ sơ cấp trung cấp. Sử dụng vốn từ vựng và các mẫu câu liên quan tường thuật nội dung bài viết, đoạn văn đơn giản đã được học.
1910334	<b>Đọc-Viết tiếng Trung 3</b>	Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ tiền trung cấp, xây dựng vốn từ vựng, mẫu câu qua các chủ đề gia đình, xã hội, quan niệm về cuộc sống... phát triển kỹ năng ngôn ngữ về các loại câu dài phức tạp hơn, để đọc hiểu và trình bày ngắn gọn về chủ đề được cung cấp; phát triển ý tưởng, sắp xếp ý tưởng và viết thành một đoạn văn ngắn (250-300 chữ)
1910343	<b>Đọc-Viết tiếng Trung 4</b>	Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp ở trình độ trung cấp, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, kỹ năng tổng hợp, phân tích văn bản tương đối phức tạp, qua các chủ đề cụ thể, trừu tượng về gia đình, xã hội, quan niệm về cuộc sống, phong tục tập quán... phát triển kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến từ vựng, ngữ pháp, các mẫu câu phức tạp hơn, các công cụ tu từ. SV làm quen với văn phong, cấu trúc và kỹ năng viết các thể loại văn như miêu tả, nghị luận...(viết đoạn 400-500 chữ)
1920013	<b>Đọc báo chí</b>	Phát triển kỹ thuật đọc hiểu, kỹ năng từ vựng và kỹ năng thực tế ở mức độ trung cấp. Sinh viên được tiếp cận với nhiều loại bài đọc khác nhau từ sơ đồ, biểu đồ, tin quảng cáo, bài báo, bài phỏng vấn... ở các thể loại khác nhau như báo giấy, báo mạng với nhiều chủ đề được đề cập từ cuộc sống, giải trí đến văn hóa, xã hội, khoa học, chính trị...
1921013	<b>Biên dịch Trung ⇔ Việt</b>	Học phần cung cấp cho SV một số phương pháp biên dịch cơ bản, nguyên tắc dịch thuật, phát triển từ cấp độ biên dịch đơn giản, từ cụm từ đến câu đơn, câu phức, đoạn văn ngắn về một số lĩnh vực liên quan đến cuộc sống xã hội thường nhật, du lịch, kinh tế...
1910353	<b>Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung</b>	Học phần này giới thiệu cho sinh viên nhận biết, đọc hiểu các loại văn bản trong công sở hành chính thông dụng (bản ghi nhớ, báo cáo, tường thuật, thông báo, thư mời, ..) và mô phỏng viết được các loại văn bản trên...

1910153	<b>Viết tiểu luận</b>	Giúp sinh viên viết tiểu luận bằng tiếng Trung sử dụng các quy ước về nội dung và ngôn ngữ nhất định, đồng thời làm quen với văn phong, cấu trúc, chức năng và những quy ước về ngôn ngữ của một bài báo cáo khoa học nhằm hướng tới việc thực tập viết khóa luận tốt nghiệp (yêu cầu bài luận 800-1000 chữ).
1910273	<b>Ngữ pháp tiếng Trung Quốc</b>	Học phần này nhằm hệ thống hóa về ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại; khái niệm về từ và từ vựng, các đơn vị từ vựng như từ, cụm từ cố định; Tính chất, đơn vị ngữ pháp; Từ, phân định từ loại, phương thức cấu tạo từ, cách dùng từ. Cấu trúc ngữ pháp, thành phần ngữ pháp của câu và sửa lỗi ngữ pháp, thực hành đúng ngữ pháp...Giúp sinh viên nâng cao khả năng đọc hiểu, viết đúng ngữ pháp, làm nền tảng cho học phần dịch, viết tiểu luận.
1910363	<b>Từ vựng – Ngữ nghĩa học 3 TC</b>	Học phần này giúp sinh viên nắm được khái niệm cơ bản về nghĩa, phương pháp phân tích thành tố nghĩa, các cách nhìn truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp, cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm... và các quan hệ, hiểu được đặc trưng cấu trúc riêng, sắc thái nghĩa đa dạng, đặc biệt là nghĩa biểu trưng, so sánh ẩn dụ, thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận, sức liên tưởng phong phú và tính sáng tạo trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Đồng thời sinh viên sẽ phát triển kỹ năng tự nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu một số vấn đề cụ thể, khả năng tư duy phê phán và bước đầu biết đánh giá các vấn đề của ngữ nghĩa học.
1910193	<b>Đất nước học Trung Quốc</b>	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều kiện tự nhiên (địa lý, khí hậu, tài nguyên...), dân số, dân tộc, tôn giáo Trung Quốc; Khái quát về lịch sử, chế độ chính trị, kinh tế, đơn vị hành chính, văn hóa giáo dục, khoa học kỹ thuật, đường lối ngoại giao của Trung Quốc; văn hóa dân gian, phong tục tập quán, quan niệm luân lí, triết học.... của Trung Quốc, giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa, phong tục Trung quốc, từ đó sử dụng, biểu đạt ngôn ngữ Trung quốc phù hợp tình huống. Giúp sinh viên hiểu biết chung về đất nước, con người Trung Quốc, trên cơ sở đó có thể tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức cho bản thân...
1910163	<b>Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương</b>	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong kinh doanh, thương mại, các bài viết, báo cáo liên quan từ ngữ chuyên ngành kinh doanh, thương mại.
1911183	<b>Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung</b>	Học phần này giới thiệu cho sinh viên nhận biết, đọc hiểu các loại văn bản trong giao dịch thương mại thông dụng (thư chào hàng, báo giá, giao hàng, vận chuyển và thư phúc đáp) và mô phỏng viết được các loại văn bản trên...

1920132	<b>Văn học Trung Quốc</b>	Học phần này giới thiệu sơ lược các thời kỳ phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc, thành tựu nổi bật, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu: phần văn học Cổ đại (Văn học Tiên Tần...), văn học đương đại (tác giả Cao Hiệu Thanh, Lưu Học Lâm...), Văn học hiện đại (tác giả Lỗ Tấn, Ba Kim, Lão Xá...)
1920042	<b>Tiếng Hán cổ đại</b>	Học phần giới thiệu các kiến thức chung về tiếng Trung Quốc cổ đại, tuyển chọn giảng một số tác phẩm bằng tiếng Trung Quốc cổ; trên cơ sở đó phân tích cách dùng một số từ thông dụng, các hiện tượng ngữ pháp đặc trưng, so sánh sự tương đồng và dị biệt với tiếng Trung Quốc hiện đại về mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và cách sử dụng trong văn bản hiện hành...
1920223	<b>Văn hóa Trung Quốc</b>	Giới thiệu về những thành tựu tiêu biểu về nhiều mặt như tư tưởng, học thuật, triết học, nghệ thuật...Trung Quốc. Mối quan hệ giữa việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc của Trung Quốc trong bước chuyển từ nền văn minh cổ đến hiện đại.
1930213	<b>Lịch sử Trung Quốc</b>	Cung cấp cho SV kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của Trung Quốc từ thời cổ đại đến hiện đại. Giới thiệu những sự kiện tiêu biểu có ảnh hưởng lớn đến tiến trình phát triển của dân tộc, xã hội Trung Quốc và mối liên hệ với các nước trong khu vực.
1930153	<b>Nói trước công chúng</b>	Giúp sinh viên hiểu được các hình thức, đặc điểm của việc biểu đạt ý kiến cá nhân và có kỹ năng diễn thuyết bằng tiếng Trung trước đám đông, hội đồng, cấp trên, có khả năng sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể (có thể kết hợp sử dụng các kỹ thuật CNTT) để diễn đạt lưu loát ý tưởng nhằm thuyết phục và thu hút chú ý, đồng thuận của người nghe.
1920243	<b>Soạn thảo văn bản hành chính</b>	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý hành chính tiếng Việt, biết phương pháp tra tìm, lựa chọn và sử dụng tài liệu; có khả năng soạn thảo văn bản một cách đúng qui cách và khoa học.
1932033	<b>Kỹ năng giao tiếp văn phòng</b>	Thông qua các chủ điểm giao tiếp thường gặp trong môi trường công sở hướng dẫn sinh viên làm quen với môi trường làm việc, cách lập các kế hoạch, tổ chức, giải quyết vấn đề trong công việc, kỹ năng sử dụng điện thoại, kỹ năng giao tiếp...bằng tiếng Trung
1930303	<b>Kỹ năng Giao tiếp kinh thương 1</b>	Cung cấp cho sinh viên kiến thức ngoại ngữ và rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong thương lượng, xác định và giải quyết vấn đề, phúc đáp các yêu cầu đề nghị của đối tác trong giao dịch bằng tiếng Trung, và cách đạt được sự thỏa thuận có lợi cho cả hai bên.
1930313	<b>Kỹ năng Giao tiếp kinh thương 2</b>	Trang bị kiến thức và kỹ năng chuẩn bị cho các cuộc họp, cách trình bày quan điểm, tổng hợp các ý kiến và nêu phương hướng hoạt động. Học phần giới thiệu các kỹ năng đối thoại hoặc thảo luận với đối phương về các vấn đề quen thuộc, biết cách thể hiện

		mong muốn tham gia phát biểu ý kiến một cách lịch sự; điều chỉnh phương thức và chiến lược thương lượng tùy theo tình hình thực tế; kỹ năng trình bày báo cáo tại hội thảo và cách trả lời chất vấn ....
1922063	<b>Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt</b>	Học phần cung cấp cho SV các kiến thức – từ vựng – thuật ngữ chuyên môn về thương mại, ngân hàng, báo chí, kinh tế - xã hội, du lịch..., áp dụng phương pháp biên dịch cơ bản cùng với các mẫu câu thường được sử dụng, giúp SV có thể rèn luyện tốt kỹ năng biên dịch và chuyển ngữ sang văn bản bằng ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.
1922073	<b>Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt</b>	Học phần cung cấp cho SV các kiến thức – từ vựng – thuật ngữ chuyên môn, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phiên dịch trong lĩnh vực chuyên môn như thương mại, du lịch, ngân hàng, báo chí, kinh tế - xã hội..., giúp SV có thể thực hành kỹ năng nói, phiên dịch, biết cách vận dụng linh hoạt các phương pháp dịch để truyền tải tương đối đầy đủ, chuẩn xác nội dung bằng ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.
1930082	<b>Văn hóa doanh nghiệp</b>	Trang bị kiến thức tổng quan về quản lý nguồn nhân lực của một cơ quan, doanh nghiệp; các bước trong quy trình tuyển dụng nhân sự, đào tạo nhân sự, sa thải, giải quyết các tình huống liên quan đến các quy trình này.
1930323	<b>Nhập môn kinh doanh</b>	Học phần này giới thiệu các khái niệm cơ bản, từ ngữ chuyên ngành và kỹ năng cần thiết để thành công trong kinh doanh; giúp sinh viên khám phá cơ sở của việc phát triển kinh doanh; có kiến thức cơ bản về quản trị, tài chính, thị trường, hoạch định nghề nghiệp trong ngành thương mại.
1930363	<b>Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị</b>	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành quảng cáo- tiếp thị, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
1930343	<b>Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch</b>	Cung cấp các từ ngữ, thuật ngữ chuyên ngành du lịch, nâng cao khả năng đọc hiểu và giao tiếp tiếng Trung qua văn bản hay lời nói, từ đó có thể thực hiện tốt những chức năng của người làm công tác du lịch. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản bằng tiếng Trung về nội dung, phương pháp tổ chức trong hoạt động hướng dẫn khách du lịch lữ hành, vai trò và nhiệm vụ của hướng dẫn viên. (Giúp sinh viên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và phát triển những kỹ năng khi tham gia hoạt động hướng dẫn du lịch)
1941003	<b>Ngữ âm tiếng Anh</b>	Học phần này cung cấp kiến thức căn bản về hệ thống âm và hệ thống ký hiệu phiên âm, dấu nhấn từ/ngữ/câu trong tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên thực hành luyện nghe và phát âm đúng.
1941013	<b>Ngữ Pháp tiếng Anh</b>	Học phần này mô tả cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, các qui tắc hình thành ngữ, mệnh đề, và câu,



		cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu của câu, chủ tố và các công cụ liên kết câu.
1510113	<b>Nghe – Nói tiếng Anh 1</b>	Sinh viên làm quen với các kỹ năng nghe- nói khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ sơ cấp. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng.
1510183	<b>Đọc – Viết tiếng Anh 1</b>	Học phần này giúp sinh viên làm quen với các kỹ thuật đọc - viết khác nhau, sau đó áp dụng chúng vào quá trình học tập để phát triển kỹ năng đọc và viết trong nhiều ngữ cảnh khác nhau ở giai đoạn sơ cấp; sinh viên cũng được hướng dẫn cách đăng nhập vào trí nhớ ngắn hạn và dài hạn để lấy thông tin và trình bày dưới dạng văn bản, rèn luyện cách tự học chủ động và tích cực
1510143	<b>Nghe – Nói tiếng Anh 2</b>	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe - nói khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên làm quen với việc ghi chú nội dung bài nghe. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng trong giao tiếp
1510193	<b>Đọc – Viết tiếng Anh 2</b>	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tư duy phê phán qua các bài đọc - viết. Các kỹ năng đọc hiểu và viết được đào sâu hơn trong nhiều chủ đề và từ nhiều quan điểm khác nhau với vốn từ vựng được gia tăng ở trình độ tiền trung cấp.
1941063	<b>Thuyết trình tiếng Anh</b>	Giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp cần thiết để trình bày trước công chúng báo cáo bằng tiếng Anh trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, chính xác và mang tính thuyết phục.
1941073	<b>Soạn thảo văn bản tiếng Anh</b>	Môn học này nhằm giúp sinh viên viết rõ ràng, hiệu quả các thư từ thương mại, fax, bảng ghi nhớ, thư điện tử và biết viết một số các loại thư tín thương mại phổ biến.
1510203	<b>Văn minh – Văn hóa Anh</b>	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển, nền văn minh, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội của nước Anh, qua đó liên hệ, so sánh về phong tục tập quán, lịch sử các khía cạnh văn hóa của Việt Nam với nước Anh để hiểu được sâu sắc hơn về đất nước và nền văn hóa của dân tộc mình
1941083	<b>Thực hành tiếng Anh nâng cao</b>	Học phần gồm các kiến thức trình độ tiền cao cấp, cung cấp cho sinh viên từ ngữ thông dụng trong cuộc sống hằng ngày đến thuật ngữ chuyên môn thường dùng trong giao dịch, kinh doanh...
1910233	<b>Biên dịch báo chí Trung↔Việt</b>	Sinh viên thực hành dịch các bản tin trên báo đài với nhiều chủ đề và thể loại khác nhau tập trung vào một số chủ đề trọng tâm như: Thời sự quốc tế, kinh tế, giáo dục – y tế, văn hoá – xã hội, khoa học – kỹ thuật, pháp luật...

1910283	<b>Biên dịch văn học Trung↔Việt</b>	Sinh viên thực hành luyện dịch các thuật ngữ, cấu trúc câu liên quan các bài bài viết hay tác phẩm văn học với nhiều chủ đề khác nhau, nâng cao khả năng cảm nhận văn học và chuyển dịch văn xuôi Trung - Việt
1920213	<b>Biên dịch văn bản hội nghị Trung↔Việt</b>	Sinh viên thực hành luyện dịch các thuật ngữ, cấu trúc câu liên quan các bài diễn văn, bài phát biểu, bài thuyết trình về chủ đề thường gặp tại các cuộc họp, hội nghị, sự kiện.
1921092	<b>Quan hệ công chúng</b>	Cung cấp kiến thức tổng quan về các hoạt động liên quan đến ngành quan hệ công chúng, thực tập lập kế hoạch, tiến hành các bước chuẩn bị, và thực hiện một dự án quy mô nhỏ về quan hệ công chúng.
1930352	<b>Truyền thông doanh nghiệp</b>	Môn học giới thiệu cho sinh viên các khái niệm và thuật ngữ chuyên dụng trong lĩnh vực truyền thông doanh nghiệp, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để xác định, phân biệt, phân tích các thành tố quan trọng (cả bên trong và bên ngoài) tác động đến hình ảnh và thương hiệu của một doanh nghiệp hoặc tổ chức. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng lập chiến lược, vận hành và quản trị các kế hoạch truyền thông một cách hiệu quả, sử dụng linh hoạt các công cụ truyền thông tiên tiến, hiện đại giúp tiếp cận đối tượng công chúng mục tiêu một cách hiệu quả, lựa chọn phương thức phù hợp để tương tác, thiết lập và duy trì tốt các mối quan hệ với các cấp chính quyền, giới truyền thông, báo chí, các nhóm công chúng và các bên hữu quan khác. Dựa trên những kiến thức đó, sinh viên còn được hướng dẫn phương pháp và thực hành nghiên cứu, phân tích, đánh giá các chiến lược truyền thông cụ thể của các doanh nghiệp và tổ chức tại thị trường Việt Nam và trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân và nghề nghiệp trong tương lai.
1920253	<b>Kỹ năng tổ chức họp - hội nghị</b>	Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch tổ chức các buổi họp, hội nghị, sự kiện qui mô nhỏ, thực hiện các bước chuẩn bị theo quy trình, giải quyết vấn đề phát sinh và đặc biệt là phát triển kỹ năng làm việc theo đội, nhóm khi thực hiện các dự án đề ra.
1930172	<b>Khánh tiết lễ tân</b>	Trang bị những kiến thức cơ bản của lễ tân ngoại giao, giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa, vai trò của lễ tân ngoại giao trong việc phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, thực hiện chính sách đối ngoại của nhà nước Việt Nam. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cần thiết như vai trò, nguyên tắc, những quy định về quốc kỳ, quốc ca, quốc huy, các chuyên thăm chính thức và không chính thức, thăm làm việc, thăm nhà nước, cách bố trí chỗ ngồi, cách tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi ngoại giao, xếp bàn tiệc, một số quy định về nghi thức nhà nước và lễ tân ngoại giao của Việt Nam...

1920233	<b>Quản trị hành chính văn phòng</b>	Trang bị kiến thức tổng quát về quản trị hành chính văn phòng, các nghiệp vụ cơ bản về văn phòng. Trang bị cho SV kỹ năng quản lý hành chính văn phòng một cách khoa học như: biết tổ chức nơi làm việc, xây dựng ban hành văn bản, quản lý văn bản, nghiệp vụ cơ bản của văn phòng (lễ tân, hội nghị), công tác lưu trữ hồ sơ tài liệu.
1525183	<b>Quản trị học nhập môn</b>	Trang bị kiến thức căn bản về quản trị: hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát. Lý thuyết về quản trị khi áp dụng vào cấu trúc doanh nghiệp hiện đại cũng sẽ được đề cập. Các chủ đề bao gồm các chính sách quản trị, hành chính hóa, tập trung hóa và phân tán hóa, nhiệm vụ của đội ngũ và dây chuyền, giới thiệu về quản trị nguồn nhân lực.
1930293	<b>Quản trị nguồn nhân lực</b>	Trang bị kiến thức tổng quan về quản lý nguồn nhân lực của một cơ quan, doanh nghiệp; các bước trong quy trình tuyển dụng nhân sự, đào tạo nhân sự, sa thải, giải quyết các tình huống liên quan đến các quy trình này.
1525203	<b>Nghiệp vụ bán hàng</b>	Cung cấp khái niệm, vai trò vị trí của hoạt động bán hàng trong kinh doanh, quản trị bán hàng, lợi ích của hoạt động bán hàng, những vấn đề của nghề bán hàng thế kỷ 21. Trang bị cho người học sinh hệ thống kiến thức cơ bản về bán hàng: những phẩm chất cần có của người bán hàng; quy trình bán hàng; nghệ thuật bán hàng, tâm lý học trong bán hàng...
1525213	<b>Dịch vụ khách hàng</b>	Cung cấp cho người học kiến thức về chất lượng dịch vụ, hiểu được tầm quan trọng của việc chăm sóc khách hàng trong tổ chức, nhận biết các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao khả năng làm hài lòng khách hàng, duy trì khách hàng trong doanh nghiệp.
1531312	<b>Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn</b>	Cung cấp cho người học kiến thức về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của các bộ phận phòng, giặt ủi, vệ sinh công cộng, câu lạc bộ thể thao. Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về quản trị kỹ thuật dọn phòng, phương thức kiểm tra và tiêu chuẩn kiểm tra.
1531322	<b>Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch</b>	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung, phương pháp tổ chức trong hoạt động hướng dẫn khách du lịch lữ hành, vai trò và nhiệm vụ của hướng dẫn viên. Tạo lập cho sinh viên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và phát triển những kỹ năng thực hành tổ chức hướng dẫn. Từ đó có thể thực hiện tốt những chức năng của người hướng dẫn du lịch.
1321073	<b>Tiếp thị du lịch</b>	Môn học giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản nhất về marketing du lịch (lữ hành, khách sạn, nhà hàng). Qua đó sinh viên có được hiểu biết khái quát và một số kỹ năng cần thiết về công tác marketing trong hoạt động kinh doanh du lịch, và những kiến thức liên quan trực tiếp tới các mục tiêu

		và quy trình xác lập các nguyên tắc, thể thức của hoạt động marketing du lịch, vận dụng được kiến thức này một cách linh hoạt trong các lĩnh vực cụ thể của dịch vụ du lịch.
1324132	<b>Tổng quan du lịch</b>	Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về công nghiệp du lịch cụ thể như thông tin về công nghiệp du lịch hiện nay, ảnh hưởng của du lịch đối với môi trường, xã hội, kinh tế, hướng giải quyết những vấn nạn do sự phát triển du lịch gây ra, các cơ quan/công ty du lịch và các dịch vụ liên quan đến các hoạt động của ngành du lịch,...
1525103	<b>Luật kinh doanh</b>	Học phần trang bị cho người học: những kiến thức cơ bản về pháp luật trong kinh doanh như địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, HTX; Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh, phá sản, đầu tư và các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.
2320032	<b>Luật kinh doanh quốc tế</b>	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về luật đầu tư quốc tế theo các công ước quốc tế, các hiệp định giữa các nước và hiệp định giữa Việt Nam với một số nước; giúp sinh viên nắm rõ các nguyên tắc của luật đầu tư quốc tế nói chung và hợp đồng ký kết giữa nhà đầu tư nước ngoài với chính phủ nước tiếp nhận đầu tư; từ đó có cách nhìn tổng quát về xu hướng phát triển của hoạt động đầu tư quốc tế.
2310133	<b>Luật lao động</b>	Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động. Sinh viên được tiếp cận nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn xây dựng, ban hành, thực thi các định chế về quan hệ lao động và các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động-xã hội. Bên cạnh các vấn đề lí luận chung, các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: Cơ chế ba bên, quản lí nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, quyền công đoàn và vấn đề đại diện lao động, quan hệ HĐLĐ, thoả ước lao động tập thể, các điều kiện lao động, quản lí lao động trong doanh nghiệp, tranh chấp lao động, đình công. Song song với việc nghiên cứu các vấn đề pháp lí của Việt Nam, môn học luật lao động còn nghiên cứu các vấn đề lao động quốc tế (trong khuôn khổ các quy tắc pháp lí lao động của Tổ chức lao động quốc tế - ILO) và của khu vực. Các bài tập tình huống đi kèm bài giảng nhằm trang bị những kỹ năng cần thiết và hữu ích cho những sinh viên có định hướng nghề nghiệp liên quan đến tư vấn cho các đối tượng là người sử dụng lao động, người lao động, cá nhân và tổ chức khác về các vấn đề thông dụng trong lĩnh vực luật lao động; soạn thảo các văn bản thông dụng trong lĩnh vực lao động như: hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động...; tham gia giải quyết các vụ việc thông

		thường trong lĩnh vực lao động và các hoạt động xây dựng chính sách - pháp luật lao động.
2320002	<b>Luật sở hữu trí tuệ</b>	Quyền SHTT trong hoạt động thương mại quốc tế của doanh nghiệp là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản về quyền SHTT trong hoạt động thương mại quốc tế của doanh nghiệp, nhằm giúp sinh viên nghiên cứu chuyên sâu vào một lĩnh vực cụ thể của thương mại quốc tế. Đồng thời học phần giúp cho sinh viên nâng cao khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng để giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động thương mại quốc tế của các doanh nghiệp liên quan đến quyền SHTT.
1524083	<b>Tâm lý học giáo dục</b>	Giúp SV tìm hiểu về tâm lý học lứa tuổi, phân tích tình huống sư phạm, đề xuất giải pháp tình huống phù hợp với đối tượng trong môi trường học đường.
1920263	<b>Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung</b>	Cung cấp kiến thức về phương pháp dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ cho người học tại các Trung tâm ngoại ngữ. Hướng dẫn SV từ cơ bản đến nâng cao cách soạn giáo án, thiết kế hoạt động học tập, quản lý lớp học, thực hiện các bước trong quá trình kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học.
1010593	<b>Tin học văn phòng 2</b>	Trang bị cho sinh viên một số kiến thức về các phần mềm MS Excel VBA, MS Project.
1010353	<b>Tin học quản lý</b>	Hướng dẫn lý thuyết và thực hành sử dụng phần mềm tin học quản lý thông dụng để áp dụng vào công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp.
1523113	<b>Kỹ năng thực hành xã hội</b>	Giới thiệu và tổ chức thực hành những kỹ năng xã hội cơ bản như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, kỹ năng tạo dựng qua hệ, kỹ năng công nghệ, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, và kỹ năng tư duy phản biện.
1111043	<b>Tiếng Anh 4</b>	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1111053	<b>Tiếng Anh 5</b>	
1114043	<b>Tiếng Pháp 4</b>	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1114053	<b>Tiếng Pháp 5</b>	
1113043	<b>Tiếng Nhật 4</b>	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Nhật ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1113053	<b>Tiếng Nhật 5</b>	
1112043	<b>Tiếng Hàn 4</b>	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hàn ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1112053	<b>Tiếng Hàn 5</b>	
1930283	<b>Kỹ năng tiếng Trung nâng cao</b>	Mở rộng và nâng cao kỹ năng nghe, đọc, viết các nội dung chủ yếu đề cập đến tính thực tế và khả năng giao tiếp liên quan đến hoạt động kinh doanh, cuộc sống hàng ngày và giao tiếp xã hội. Rèn luyện kỹ năng làm bài thi chứng chỉ tiếng Trung quốc tế HSK, BCT....
1930096	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	Học phần giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một

	<b>6 TC</b>	vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một đề tài tốt nghiệp.
1930273	<b>Thực tập thực tế 3 TC</b>	SV thực tập tại các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp nhà nước/tư nhân, văn phòng công ty, cơ sở giáo dục...nhằm tìm hiểu tri thức thực tế, quan sát môi trường xung quanh...nhằm đánh giá việc áp dụng kiến thức từ trường học vào công việc thực tế, học hỏi thêm từ thực tế nhằm phát triển kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên môn, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp. Xây dựng kế hoạch đổi mới bản thân, phát triển kỹ năng cá nhân, chuyên môn và sẵn sàng tham gia hoạt động nghề nghiệp.

### VIII. Tên học phần bằng tiếng Anh:

<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần bằng tiếng Việt</b>	<b>Tên học phần bằng tiếng Anh</b>
1010443	Triết học Mác – Lê nin	Philosophy of Marxism and Leninism
1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Political Economics of Marxism ad Leninism
1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism
1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HoChiMinh Ideology
1010042	Giáo dục thể chất 1	Physical Training 1
1010182	Giáo dục thể chất 2	Physical Training 2
1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	Military-Security Education
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	Introduction to Viet Nam Laws
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Foundation of the Vietnamese Culture
1010083	Tin học văn phòng 1	Computer skills 1
1010382	Phương pháp luận sáng tạo	Creative Methodologies
1010112	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology
1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	Composing Administrative Documents in Vietnamese
1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	Introduction to Chinese Language Studies
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Linguistics
1910073	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Introduction to Research Methods
1910032	Nghe tiếng Trung 1	Chinese Listening 1
1910042	Nghe tiếng Trung 2	Chinese Listening 2
1920062	Nghe tiếng Trung 3	Chinese Listening 3
1920053	Nghe ghi chú tiếng Trung	Chinese Listening-Note-taking
1910053	Nói tiếng Trung 1	Chinese Speaking 1
1910063	Nói tiếng Trung 2	Chinese Speaking 2
1920103	Nói tiếng Trung 3	Chinese Speaking 3
1920183	Thuyết trình tiếng Trung	Chinese Presentation
1910314	Đọc-Viết tiếng Trung 1	Chinese Reading-Writing 1

1910324	Đọc-Viết tiếng Trung 2	Chinese Reading-Writing 2
1910334	Đọc-Viết tiếng Trung 3	Chinese Reading-Writing 3
1910343	Đọc-Viết tiếng Trung 4	Chinese Reading-Writing 4
1920013	Đọc báo chí	Newspaper Reading
1921013	Biên dịch Trung ↔Việt	Chinese ↔Vietnamese Translation
1910353	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	Composing <b>Business</b> Documents in Chinese
1910153	Viết tiểu luận	Writing a Term Paper
1910273	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	Chinese Grammar
1910363	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	Chinese Syntax
1910193	Đất nước học Trung Quốc 3 TC	Chinese Panorama
1910163	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	Business Chinese
1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	Composing Business Documents in Chinese
1920132	Văn học Trung Quốc	Chinese Literature
1920042	Tiếng Hán cổ đại	Ancient Chinese
1920223	Văn hóa Trung Quốc	Chinese Culture
1930213	Lịch sử Trung Quốc	Chinese History
1930153	Nói trước công chúng	Public Speaking Skills
1920243	Soạn thảo văn bản hành chính	Composing Business Documents (Vietnamese)
1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	Office Communication skills
1930303	Kỹ năng Giao tiếp kinh thương 1	Business Communication skill 1
1930313	Kỹ năng Giao tiếp kinh thương 2	Business Communication skill 2
1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ↔Việt	Chinese ↔ Vietnamese Advanced Business Translation
1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung↔Việt	Chinese ↔ Vietnamese Advanced Business Interpretation
1930082	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture
1930323	Nhập môn kinh doanh	Introduction to Business
1930363	Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	Chinese for Advertising & Marketing
1930343	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	Chinese for Tourism
1941003	Ngữ âm tiếng Anh	English Phonetics
1941013	Ngữ Pháp tiếng Anh	English Grammar
1510113	Nghe – Nói tiếng Anh 1	English Listening-Speaking 1
1510183	Đọc – Viết tiếng Anh 1	English Reading-Writing 1
1510143	Nghe – Nói tiếng Anh 2	English Listening-Speaking 2
1510193	Đọc – Viết tiếng Anh 2	English Reading-Writing 2
1941063	Thuyết trình tiếng Anh	English Presentation
1941073	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	Composing Business Documents in English
1510203	Văn minh – Văn hóa Anh	English Culture and Civilization
1941083	Thực hành tiếng Anh nâng cao	Advanced English in Practice
1910233	Biên dịch báo chí Trung↔Việt	Chinese ↔ Vietnamese News Translation
1910283	Biên dịch văn học Trung↔Việt	Chinese ↔ Vietnamese Literary Translation
1920213	Biên dịch văn bản hội nghị Trung↔Việt	Chinese ↔ Vietnamese Translating Newsletters, Administrative

1921092	Quan hệ công chúng	Public Relations
1930352	Truyền thông doanh nghiệp	Media Skills in Companies
1920253	Kỹ năng tổ chức họp - hội nghị	Organizing Meetings and Conferences
1930172	Khánh tiết lễ tân	Festivity Protocols
1920233	Quản trị hành chính văn phòng	Office Management
1525183	Quản trị học nhập môn	Introduction to Business Management
1930293	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management
1525203	Nghiệp vụ bán hàng	Sales Skills
1525213	Dịch vụ khách hàng	Customer Service
1531312	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn	Restaurant and Hotel Job Skills
1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	Organizing and Guiding Tours
1321073	Tiếp thị du lịch	Tourism Marketing
1324132	Tổng quan du lịch	Introduction to Tourism and Hospitality
1525103	Luật kinh doanh	Business Law
2320032	Luật kinh doanh quốc tế	International Business Law
2310133	Luật lao động	Labor Law
2320002	Luật sở hữu trí tuệ	Intellectual Property Law
1524083	Tâm lý học giáo dục	Educational Psychology
1920263	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	Language Teaching Theories and Methodology 1
1010593	Tin học văn phòng 2	Computer Skills 2
1010353	Tin học quản lý	Management Computer Skills
1523113	Kỹ năng thực hành xã hội	Social Practical Skills
1111043	Tiếng Anh 4	English 4
1111053	Tiếng Anh 5	English 5
1114043	Tiếng Pháp 4	French 4
1114053	Tiếng Pháp 5	French 5
1113043	Tiếng Nhật 4	Japanese 4
1113053	Tiếng Nhật 5	Japanese 5
1112043	Tiếng Hàn 4	Korean 4
1112053	Tiếng Hàn 5	Korean 5
1930283	Kỹ năng tiếng Trung nâng cao	Advance Chinese Skills
1930096	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Paper
1930273	Thực tập thực tế	Graduation Internship